

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST

Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống của *Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pāli, Anh, Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Nguồn: www.tipitaka.org.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (ĐCT) được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bồn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỳ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiên, thập pháp giới, v.v...

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết “Vô nhân luận”, thuyết “Luân hồi tịnh hóa”, v.v...

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v...

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,...

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tân-già,...

4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tính lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vắn trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đẳng”, thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đẳng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgaṇī).*

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú)

- Các kệ từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- S. I. 70 (*Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- Sn. 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- J. I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).

- *Vin.* II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- *Vbh.* 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- *Kv.* 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- *DA.* I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

6.1.2. Tên tập + số kệ

- *Dh.* v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- *Sn.* v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- *Thag.* v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn

- *S.* 56.25: 1 (*Saṃyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- *GS.* II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.
- *PC.* 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh

Kinh Tham ái (*It.* I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

Kinh Châu báu (*Sn.* II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

Kinh Bāhiya (*Ud.* I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết*, phẩm I, kinh số 10.

6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt

- *D.* 22, *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta*, tên tiếng Việt là “*Kinh Đại niệm xứ*.”

- *D.* I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chủng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chủng Đức* bằng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radian gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn

6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh*.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Câu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, “Nê-hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng. 增* (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự

của “Bất đãi phẩm”, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tap. 雜* (T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tap A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ “Pāli” (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāli (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “Pāli” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pāli”. Để nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ “Pāli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “Pāli” của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN.

Mọi sự góp ý, xin gửi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC TIÊU BỘ (KHUDDAKA NIKĀYA) CỦA CÁC ÁN BẢN

STT	VIỆT NAM (16 TẬP)	TÍCH LAN (17 TẬP)	MIỀN ĐIỆN, PTS & CST (18 TẬP)	THÁI LAN & CAMPUCHIA (15 TẬP)	CBETA (15 TẬP)
1	Tiểu tụng	Khuddakapāṭha	Khuddhakapāṭha	Khuddhakapāṭha	小誦經
2	Kinh Pháp cú	Dhammapada	Dhammapada	Dhammapada	法句經
3	Kinh Phật tự thuyết	Udāna	Udāna	Udāna	自說經
4	Kinh Phật thuyết như vậy	Itivuttaka	Itivuttaka	Itivuttaka	如是語經
5	Kinh tập	Suttanipāta	Suttanipāta	Suttanipāta	經集
6	Chuyện Thiên cung	Vimānavatthu	Vimānavatthu	Vimānavatthu	天宮事經
7	Chuyện Ngạ quỷ	Petavatthu	Petavatthu	Petavatthu	餓鬼事經
8	Trưởng lão Tăng kệ	Theragāthā	Theragāthā	Theragāthā	長老偈經
9	Trưởng lão Ni kệ	Therīgāthā	Therīgāthā	Therīgāthā	長老尼偈經
10	Chuyện Tiền thân	Jātaka	Jātaka	Jātaka	本生經
11	Diễn giải	Niddesa	Niddesa	Niddesa	義釋
12	Phân tích đạo	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	無礙解道
13	Thánh nhân ký sự	Apadāna	Apadāna	Apadāna	譬喻經
14	Phật sử	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	佛種姓經
15	Hạnh tạng	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	所行藏經
16		Nettipakaraṇa	Nettipakaraṇa		
17		Petakopadesa	Petakopadesa		
18	Milinda vấn đạo		Milindapañha		

PHỤ LỤC 3

THÔNG KÊ & ĐỐI CHIẾU SỐ KỆ CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA CÁC BẢN

CHƯƠNG / PHẨM	BẢN VIỆT NAM (Giống với CTS)		BẢN PTS	BẢN TÍCH LAN
	Số câu chuyện	Số kệ	Số kệ	Số kệ
CHƯƠNG I: MỘT KỆ (<i>EKANIPĀṬA</i>)				
I. PHẨM KHÔNG LỖI LẦM (<i>Apaṇṇakavagga</i>)	1-10	1-10	1-9 ¹	1-10
II. PHẨM GIỚI (<i>Sīlavagga</i>)	11-20	11-20	10-19	11-20
III. PHẨM SƠN DƯƠNG (<i>Kuruṅḡavagga</i>)	21-30	21-30	20-29	21-30
IV. PHẨM TỔ CHIM CON (<i>Kulāvāvakavagga</i>)	31-40	31-40	30-39	31-40
V. PHẨM LỢI ÁI (<i>Atthakāmaṇḍavagga</i>)	41-50	41-50	40-49	41-50
VI. PHẨM HY VỌNG (<i>Āsimsavagga</i>)	51-60	51-60	50-59	51-60
VII. PHẨM NỮ NHÂN (<i>Itthivagga</i>)	61-70	61-70	60-69	61-70
VIII. PHẨM CÂY VARAṆA (<i>Varaṇavagga</i>)	71-80	71-80	70-79	71-80
IX. PHẨM CHÚNG CON ĐÃ UỐNG (<i>Apāyimhāvagga</i>)	81-90	81-90	80-89	81-90
X. PHẨM ĐÃ ĐƯỢC THOA (<i>Littavagga</i>)	91-100	91-100	90-99	91-100

¹ Chuyện đầu gao (*Taṇḍulanālijātaka*, số §5) trong PTS không có kệ, trong khi các bản khác đều có.

XI. PHẨM HƠN MỘT TRĂM NGƯỜI (<i>Parosatavagga</i>)	101-110	101-110	100-108 ²	101-110
XII. PHẨM THIÊN NGÀ (<i>Haṃsivagga</i>)	111-120	111-120	109-116 ³	111-120
XIII. PHẨM THẦN CÂY CỎ KUSA (<i>Kusanālivagga</i>)	121-130	121-130	117-126	121-130
XIV. PHẨM KẺ VONG ÂN (<i>Asampadānavagga</i>)	131-140	131-140	127-136	131-140
XV. PHẨM CON TẮC KẼ (<i>Kakaṇṭakavagga</i>)	141-150	141-150	137-146	141-150
TỔNG	150	150	146	150
CHƯƠNG II: HAI KỆ (DUKANIPĀṬA)				
I. PHẨM CỨNG RẪN (<i>Daḥhavagga</i>)	151-160	1-20	1-20	151-172
II. PHẨM THÂN GIAO (<i>Santhavavagga</i>)	161-170	21-40	21-38	173-192
III. PHẨM THIỆN PHÁP (<i>Kalyāṇadhammavagga</i>)	171-180	41-60	39-58	193-212
IV. PHẨM ASADISA (<i>Asadisavagga</i>)	181-190	61-80	59-78	213-232
V. PHẨM TÊ SƯ RUHAKA (<i>Ruhakavagga</i>)	191-200	81-100	79-96	233-252
VI. PHẨM NATAMDALHA (<i>Natamdahavagga</i>)	201-210	101-120	97-119	253-276
VII. PHẨM ĐÁM CỎ BĪRAṆA (<i>Bīraṇatthambhakavagga</i>)	211-220	121-140	120-139	277-296
VIII. PHẨM KĀSĀVA (<i>Kāsāvavagga</i>)	221-230	141-160	140-159	297-316
IX. PHẨM CHIẾC GIÀY (<i>Upāhanavagga</i>)	231-240	161-181	160-179	317-337
X. PHẨM CHÓ RỪNG (<i>Sigālavagga</i>)	241-250	182-201	180-199	338-357
TỔNG	100	201	199	207

² Câu hỏi về hỗn hợp đủ loại hương (*Sabbasaṃhārakapaṇha*, số §110) được trình bày trong *Chuyện đường hầm vĩ đại* (theo PTS số §546, *Mahāummaggajātaka* và theo CST số §542, *Umaṅgajātaka*) có một bài kệ nhưng không được đánh số.

³ Tương tự như trên, *Câu hỏi về con lừa* (*Gadrabhapaṇha*, số §111) và *Câu hỏi của Hoàng hậu Amarā* (*Amarādevīpaṇha*, số §112) được trình bày trong *Chuyện đường hầm vĩ đại*, mỗi chuyện có một bài kệ nhưng không được đánh số.

CHƯƠNG III: BA KỆ (TIKANIPĀTA)				
I. PHẨM TƯ DUY (<i>Samkappavagga</i>)	251-260	1-30	1-30	358-387
II. PHẨM KOSIYA (<i>Kosiyavagga</i>)	261-270	31-60	31-60	388-417
III. PHẨM KHU RỪNG (<i>Araññavagga</i>)	271-280	61-90	61-90	418-447
IV. PHẨM CHÍNH TRUNG (<i>Abbhantaravagga</i>)	281-290	91-120	91-120	448-477
V. PHẨM CÁI BÌNH (<i>Kumbhavagga</i>)	291-300	121-150	121-150	478-507
TỔNG	50	150	150	150
CHƯƠNG IV: BỐN KỆ (CATUKKANIPĀTA)				
I. PHẨM HÃY MỞ RA (<i>Vivaravagga</i>)	301-310	1-40	1-40	508-547
II. PHẨM CÂY PUCIMANDA (<i>Pucimandavagga</i>)	311-320	41-80	41-80	548-587
III. PHẨM KẼ ĐỐT LÈU (<i>Kuṭidūsakavagga</i>)	321-330	81-120	81-120	588-627
IV. PHẨM CHIM CU (<i>Kokilavagga</i>)	331-340	121-160	121-160	628-667
V. PHẨM CULLAKUṆĀLA (<i>Cullakuṇālavagga</i>)	341-350	161-200 ⁴	161-192	668-707
TỔNG	50	200	192	200
CHƯƠNG V: NĂM KỆ (PAÑCANIPĀTA)				
I. PHẨM BÔNG TAI BẰNG NGỌC (<i>Manikuṇḍalavagga</i>)	351-360	1-59	1-59	708-766
II. PHẨM SẮC ĐẸP (<i>Vaṇṇārohavagga</i>)	361-370	60-109	60-104	767-816
III. PHẨM MỘT NỬA (<i>Aḍḍhavagga</i>)	371-375	110-140	105-135	817-847
TỔNG	25	140	135	140

⁴ Phẩm này có sự chênh lệch số kệ giữa *Chánh tạng* (200 kệ) và *Chú giải* (196 kệ). Trong *Chánh tạng*, *Chuyện Vua Kaṇḍarī* (*Kaṇḍarijātaka*, số §341) gồm 4 kệ (161-64) và *Chuyện vấn đề của vị thiên* (*Devatāpañhajātaka*, số §350) gồm 4 kệ (197-200), nhưng trong *Chú giải* được viết lược đi nên không hiện số kệ. Do đó, *Chú giải* đánh nhầm số thứ tự kệ từ câu chuyện 342-49 (kệ 161-96). Bốn kệ (161-64) là 4 kệ (310-13) trong *Chuyện chim chúa Kuṇāla* (*Kuṇālajātaka*, số §536).

CHƯƠNG VI: SÁU KỆ (CHANIPĀṬA)				
I. PHẨM NGƯỜI LÁI ĐÒ (<i>Avāriyavagga</i>)	376-385	1-75	1-77	848-923
II. PHẨM SENAKA (<i>Senakavagga</i>)	386-395	76-139 ⁵	78-141	924-987
TỔNG	20	139	141	140
CHƯƠNG VII: BẢY KỆ (SATTANIPĀṬA)				
I. PHẨM KUKKU (<i>Kukkuvagga</i>)	396-405	1-75	1-75	988-1061
II. PHẨM GANDHĀRA (<i>Gandhāravagga</i>)	406-416	76-160	76-160	1062-1146
TỔNG	21	160	160	159
CHƯƠNG VIII: TÁM KỆ (ATṬHANIPĀṬA)				
I. PHẨM KACCĀNI (<i>Kaccānivagga</i>)	417-426	1-95	1-95	1147-1241
TỔNG	10	95	95	95
CHƯƠNG IX: CHÍN KỆ (NAVANIPĀṬA)	427-438	1-113	1-114	1242-1354
TỔNG	12	113	114	113
CHƯƠNG X: MƯỜI KỆ (DASANIPĀṬA)	439-454	1-179	1-153	1355-1531
TỔNG	16	179	153	177
CHƯƠNG XI: MƯỜI MỘT KỆ (EKĀDASANIPĀṬA)	455-463	1-120	1-117	1532-1649
TỔNG	9	120	117	118
CHƯƠNG XII: MƯỜI HAI KỆ (DVĀDASANIPĀṬA)	464-473	1-132	1-87	1650-1781
TỔNG	10	132	87	132
CHƯƠNG XIII: MƯỜI BA KỆ (TERASANIPĀṬA)	474-483	1-151	1-151	1782-1932
TỔNG	10	151	151	151
CHƯƠNG XIV: TẬP KỆ (PAKINṆAKANIPĀṬA)	484-496	1-289	1-288	1933-2218
TỔNG	13	289	288	286

⁵ Chuyện cây kim (*Sūcijātaka*, số §387) trong *Chánh tạng* gồm 6 kệ (82-7), *Chú giải* ấn bản CST đánh số 2 lần kệ 84. Bản Việt chỉ đánh số 1 kệ.

CHƯƠNG XV: HAI MƯƠI KỆ (VĪSATINIPĀTA)	497-510	1-386	1-343	2219-2604
TỔNG	14	386	343	386
CHƯƠNG XVI: BA MƯƠI KỆ (TĪMSANIPĀTA)	511-520	1-369	1-342	2605-2972
TỔNG	10	369	342	368
CHƯƠNG XVII: BỐN MƯƠI KỆ (CATTĀLĪSANIPĀTA)	521-525	1-245	1-241	2973-3217
TỔNG	5	245	241	245
CHƯƠNG XVIII: NĂM MƯƠI KỆ (PAṆṆĀSANIPĀTA)	526-528	1-182	1-182	3218-3399
TỔNG	3	182	182	182
CHƯƠNG XIX: SÁU MƯƠI KỆ (CHAṬṬHINIPĀTA)	529-530	1-134	1-134	3400-3532
TỔNG	2	134	134	133
CHƯƠNG XX: BẢY MƯƠI KỆ (SATTATINIPĀTA)	531-532	1-183	1-185	3533-3716
TỔNG	2	183	185	184
CHƯƠNG XXI: TÁM MƯƠI KỆ (ASĪTINIPĀTA)	533-537	1-494	1-490	3717-4211
TỔNG	5	494	490	495
CHƯƠNG XXII: ĐẠI PHẨM (MAHĀNIPĀTA)	538-547	1-2440	1-2469	4212-6796
TỔNG	10	2.440	2.469	2.587
TỔNG CỘNG	547	6.652	6.514	6.796

Lưu ý:

- 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pāli bản PTS.
- 2) Bản Tích Lan dựa vào bản của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến trên trang www.tamtangpaliviet.net.

PHỤ LỤC 4

TIÊU ĐỀ CÁC CÂU CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA 4 BẢN

BẢN VIỆT NAM	BẢN PTS	BẢN TÍCH LAN	BẢN CST
CHƯƠNG I: MỘT KỆ	EKANIPĀTA	EKAKANIPĀTO	EKAKANIPĀTO
I. Phẩm Không Lỗi Lầm	Apaṇṇakavagga	Apaṇṇakavaggo	Apaṇṇakavaggo
1. Chuyện không lỗi lầm	Apaṇṇakajātaḥ	Apaṇṇakajātaḥ	Apaṇṇakajātaḥ
2. Chuyện bãi sa mạc	Vaṇṇupathajātaḥ	Vaṇṇupathajātaḥ	Vaṇṇupathajātaḥ
3. Chuyện người buôn ghè Seriva	Serivāṇijajātaḥ	Serivāṇijajātaḥ	Serivavāṇijajātaḥ
4. Chuyện tiểu triệu phú	Cullakasetthijātaḥ	Cullasetthijātaḥ	Cūlasetthijātaḥ
5. Chuyện đấu gạo	Taṇḍulanālijajātaḥ	Taṇḍulanālijajātaḥ	Taṇḍulanālijajātaḥ
6. Chuyện Thiên pháp	Devadhammajātaḥ	Devadhammajātaḥ	Devadhammajātaḥ
7. Chuyện nàng lượm củi	Katthahārijātaḥ	Katthahārijātaḥ	Katthahārijātaḥ
8. Chuyện Vua Gāmani	Gāmanijātaḥ	Gāmanijātaḥ	Gāmanijātaḥ
9. Chuyện Vua Makhādeva	Makhādevajātaḥ	Makhādevajātaḥ	Maghadevajātaḥ
10. Chuyện Trường lão Sukhavihāri	Sukhavihārijātaḥ	Sukhavihārijātaḥ	Sukhavihārijātaḥ
II. Phẩm Giới	Sīlavagga	Sīlavaggo	Sīlavaggo
11. Chuyện con nai Lakkhaṇa	Lakkhaṇajātaḥ	Lakkhaṇamigajātaḥ	Lakkhaṇamigajātaḥ
12. Chuyện con nai Nigrodha	Nigrodhamigajātaḥ	Nigrodhamigajātaḥ	Nigrodhamigajātaḥ

13. Chuyện mũi tên	Kaṇḍinajātaka	Kaṇḍinajātakaṃ	Kaṇḍijātakaṃ
14. Chuyện con nai gió	Vātamigajātaka	Vātamigajātakaṃ	Vātamigajātakaṃ
15. Chuyện con nai Kharādiyā	Kharādiyajātaka	Kharādiyajātakaṃ	Kharādiyajātakaṃ
16. Chuyện con nai có ba cừ chi	Tipallatthamigajātaka	Tipallatthamigajātakaṃ	Tipallatthamigajātakaṃ
17. Chuyện gió thổi	Mālutajātaka	Mālutajātakaṃ	Mālutajātakaṃ
18. Chuyện đồ cúng người chết	Matakabhattajātaka	Matakabhattajātakaṃ	Matakabhattajātakaṃ
19. Chuyện lễ cúng do có lợi	Āyācitabhattajātaka	Āyācitabhattajātakaṃ	Āyācitabhattajātakaṃ
20. Chuyện uống nước bằng cọng lau	Naḷapānajātaka	Naḷapānajātakaṃ	Naḷapānajātakaṃ
III. Phẩm Sơn Dương	Kuruṅgavagga	Kuruṅgavaggo	Kuruṅgavaggo
21. Chuyện con nai sơn dương	Kuruṅgamigajātaka	Kuruṅgamigajātakaṃ	Kuruṅgamigajātakaṃ
22. Chuyện con chó	Kukkurajātaka	Kukkurajātakaṃ	Kukkurajātakaṃ
23. Chuyện con ngựa thuần chủng	Bhojājānīyajātaka	Bhojājānīyajātakaṃ	Gojājānīyajātakaṃ
24. Chuyện đôi ngựa nòi tốt	Ājaññajātaka	Ājaññajātakaṃ	Ājaññajātakaṃ
25. Chuyện bốn tám	Titthajātaka	Titthajātakaṃ	Titthajātakaṃ
26. Chuyện con voi Mahilāmukha	Mahilāmukhajātaka	Mahilāmukhajātakaṃ	Mahilāmukhajātakaṃ
27. Chuyện đôi bạn thân thiết	Abhinhajātaka	Abhinhajātakaṃ	Abhinhajātakaṃ
28. Chuyện con bò Nandivisāla	Nandivisāljātaka	Nandivisāljātakaṃ	Nandivisāljātakaṃ
29. Chuyện con bò đen	Kaṇhajātaka	Kaṇhajātakaṃ	Kaṇhajātakaṃ
30. Chuyện con heo Muṇika	Muṇikajātaka	Munikajātakaṃ	Munikajātakaṃ

IV. Phẩm Tổ Chim Con	Kulāvakavagga	Kulāvakavaggo	Kulāvakavaggo
31. Chuyện tổ chim con	Kulāvakajātaṅka	Kulāvakajātaṅkaṃ	Kulāvakajātaṅkaṃ
32. Chuyện múa ca	Naccajātaṅka	Naccajātaṅkaṃ	Naccajātaṅkaṃ
33. Chuyện sống hòa hợp	Sammodamānājātaṅka	Sammodamānājātaṅkaṃ	Sammodamānājātaṅkaṃ
34. Chuyện con cá	Macchajātaṅka	Macchājātaṅkaṃ	Macchajātaṅkaṃ
35. Chuyện chim cắt	Vatṭakajātaṅka	Vatṭakajātaṅkaṃ	Vatṭakajātaṅkaṃ
36. Chuyện con chim	Sakuṇājātaṅka	Sakuṇājātaṅkaṃ	Sakuṇājātaṅkaṃ
37. Chuyện con chim trĩ	Tittirajātaṅka	Tittirajātaṅkaṃ	Tittirajātaṅkaṃ
38. Chuyện con cò	Bakajātaṅka	Bakajātaṅkaṃ	Bakajātaṅkaṃ
39. Chuyện người nô lệ Nanda	Nandajātaṅka	Nandajātaṅkaṃ	Nandajātaṅkaṃ
40. Chuyện hổ than lửa cây keo	Khadiraṅgārajātaṅka	Khadiraṅgārajātaṅkaṃ	Khadiraṅgārajātaṅkaṃ
V. Phẩm Lợi Ái	Atthakāmaṃvagga	Atthakāmaṃvaggo	Atthakāmaṃvaggo
41. Chuyện Trưởng lão Losaka	Losakajātaṅka	Losakajātaṅkaṃ	Losakajātaṅkaṃ
42. Chuyện chim bồ câu	Kapotajātaṅka	Kapotakajātaṅkaṃ	Kapotajātaṅkaṃ
43. Chuyện con rắn tre	Velukajātaṅka	Velukajātaṅkaṃ	Velukajātaṅkaṃ
44. Chuyện con muỗi	Makasajātaṅka	Makasajātaṅkaṃ	Makasajātaṅkaṃ
45. Chuyện nữ tỳ Rohiṇī	Rohiṇījātaṅka	Rohiṇījātaṅkaṃ	Rohiṇījātaṅkaṃ
46. Chuyện kẻ làm hại vườn	Ārāmadūsakajātaṅka	Ārāmadūsakajātaṅkaṃ	Ārāmadūsakajātaṅkaṃ
47. Chuyện rượu mạnh	Vāruṇijātaṅka	Vāruṇidūsakajātaṅkaṃ	Vāruṇidūsakajātaṅkaṃ
48. Chuyện Bà-la-môn Vedabbha	Vedabbhājātaṅka	Vedabbhājātaṅkaṃ	Vedabbhājātaṅkaṃ
49. Chuyện các vì sao	Nakkhattajātaṅka	Nakkhattajātaṅkaṃ	Nakkhattajātaṅkaṃ

50. Chuyện những kẻ vô trí	Dummedhajātaka	Dummedhajātakaṃ	Dummedhajātakaṃ
VI. Phẩm Hy Vọng	Āsimsavagga	Āsimsavaggo	Āsīsavaggo
51. Chuyện Vua Sīlavā vĩ đại	Mahāsīlavajātaka	Mahāsīlavajātakaṃ	Mahāsīlavajātakaṃ
52. Chuyện Tiểu Janaka	Cūlajanakajātaka	Cūlajanakajātakaṃ	Cūlajanakajātakaṃ
53. Chuyện binh rượu đầy	Punṇapātijātaka	Punṇapātijātakaṃ	Punṇapātijātakaṃ
54. Chuyện trái cây	Phalajātaka	Kimphalajātakaṃ	Kimphalajātakaṃ
55. Chuyện năm vũ khí	Pañcāvudhajātaka	Pañcāvudhajātakaṃ	Pañcāvudhajātakaṃ
56. Chuyện khối vàng	Kaṇṇakakkhandhajātaka	Kaṇṇakakkhandhajātakaṃ	Kaṇṇakakkhandhajātakaṃ
57. Chuyện khi chúa	Vānarindajātaka	Vānarindajātakaṃ	Vānarindajātakaṃ
58. Chuyện ba pháp	Tayodhammajātaka	Tayodhammajātakaṃ	Tayodhammajātakaṃ
59. Chuyện tiếng trống	Bherivādajātaka	Bherivādajātakaṃ	Bherivādajātakaṃ
60. Chuyện thổi tù và	Saṅkhadhamanajātaka	Saṅkhadhamanajātakaṃ	Saṅkhadhamajātakaṃ
VII. Phẩm Nữ Nhân	Itthivagga	Itthivaggo	Itthivaggo
61. Chuyện chú thuật Asāta	Asātamantajātaka	Asātamantajātakaṃ	Asātamantajātakaṃ
62. Chuyện cô gái trên lầu bảy tầng	Aṇḍabhūtajātaka	Andhabhūtajātakaṃ	Aṇḍabhūtajātakaṃ
63. Chuyện Hiền sĩ Chà Là	Takkajātaka	Takkajātakaṃ	Takkapaṇḍitajātakaṃ
64. Chuyện người vợ khó hiểu	Durājānajātaka	Durājānajātakaṃ	Durājānajātakaṃ
65. Chuyện nổi bất mãn	Anabhiratijātaka	Anabhiratijātakaṃ	Anabhiratijātakaṃ
66. Chuyện Hoàng hậu Từ Tâm	Mudulakkhaṇajātaka	Mudulakkhaṇajātakaṃ	Mudulakkhaṇajātakaṃ
67. Chuyện người đàn bà thôn quê	Ucchaṅgajātaka	Ucchaṅgajātakaṃ	Ucchaṅgajātakaṃ

68. Chuyện thành Sāketa	Sāketajātaka	Sāketajātakam	Sāketajātakam
69. Chuyện con rắn phun nọc độc	Visavantajātaka	Visavantajātakam	Visavantajātakam
70. Chuyện Hiền trí Cái Cuốc	Kuddārajātaka	Kuddārajātakam	Kuddārajātakam
VIII. Phẩm Cây Varāṇa	Varaṇavagga	Varaṇavaggo	Varaṇavaggo
71. Chuyện cây Varāṇa	Varaṇajātaka	Varaṇajātakam	Varaṇajātakam
72. Chuyện tượng vương đức hạnh	Sīlavanārajātaka	Sīlavanārajātakam	Sīlavanārajātakam
73. Chuyện đứng vậy chẳng	Saccaṃkirajātaka	Saccaṃkirajātakam	Saccaṃkirajātakam
74. Chuyện luật cây rừng	Rukkhadhammajātaka	Rukkhadhammajātakam	Rukkhadhammajātakam
75. Chuyện con cá	Macchajātaka	Macchajātakam	Macchajātakam
76. Chuyện người không sợ hãi	Asaṃkiyajātaka	Asaṃkiyajātakam	Asaṃkiyajātakam
77. Chuyện giấc mộng lớn	Mahāsupinajātaka	Mahāsupinajātakam	Mahāsupinajātakam
78. Chuyện vị triệu phú Illisa	Illisajātaka	Illisajātakam	Illisajātakam
79. Chuyện tiếng trống ồn ào	Kharassarajātaka	Kharassarajātakam	Kharassarajātakam
80. Chuyện người thợ dệt Bhīmasena	Bhīmasenajātaka	Bhīmasenajātakam	Bhīmasenajātakam
IX. Phẩm Chúng Con Đã Uống	Apāyimhavagga	Apāyimhavaggo	Apāyimhavaggo
81. Chuyện uống rượu	Surāpānajātaka	Surāpānajātakam	Surāpānajātakam
82. Chuyện chàng trai Mittavinda	Mittavindajātaka	Mittavindajātakam	Mittavindajātakam
83. Chuyện Kālakannī	Kālakannijātaka	Kālakannijātakam	Kālakannijātakam
84. Chuyện cửa ngõ hạnh phúc	Atthassadvārajātaka	Atthassadvārajātakam	Atthassadvārajātakam

85. Chuyện trái cây kimpakka	Kimpakkajātaka	Kimpakkajātakaṃ	Kimpakkajātakaṃ
86. Chuyện thử thách giới đức	Sīlavīmaṃsanajātaka	Sīlavīmaṃsajātakaṃ	Sīlavīmaṃsakajātakaṃ
87. Chuyện điềm lành	Maṅgalajātaka	Maṅgalajātakaṃ	Maṅgalajātakaṃ
88. Chuyện con bò Sārambha	Sārambhajātaka	Sārambhajātakaṃ	Sārambhajātakaṃ
89. Chuyện kẻ lừa đảo	Kuhakajātaka	Kuhakajātakaṃ	Kuhakajātakaṃ
90. Chuyện kẻ vong ân	Akataññūjātaka	Akataññūjātakaṃ	Akataññujātakaṃ
X. Phẩm Đã Được Thoa	Littavagga	Littavaggo	Littavaggo
91. Chuyện đã được thoa	Littajātaka	Littajātakaṃ	Littajātakaṃ
92. Chuyện đại bảo vật	Mahāsārajātaka	Mahāsārajātakaṃ	Mahāsārajātakaṃ
93. Chuyện ngộ độc do luyến ái	Vissāsabhojanajātaka	Vissāsabhojanajātakaṃ	Visāsabhojanajātakaṃ
94. Chuyện nổi kinh hoàng	Lomahamsajātaka	Lomahamsajātakaṃ	Lomahamsajātakaṃ
95. Chuyện Vua Đại Thiện Kiến	Mahāsudassanajātaka	Mahāsudassanajātakaṃ	Mahāsudassanajātakaṃ
96. Chuyện bắt dầu	Telapattajātaka	Telapattajātakaṃ	Telapattajātakaṃ
97. Chuyện điềm lành của tên	Nāmasiddhijātaka	Nāmasiddhijātakaṃ	Nāmasiddhijātakaṃ
98. Chuyện người đi buôn lừa đảo	Kūṭavāṇijajātaka	Kūṭavāṇijajātakaṃ	Kūṭavāṇijajātakaṃ
99. Chuyện hơn một ngàn người	Parosahassajātaka	Parosahassajātakaṃ	Parosahassajātakaṃ
100. Chuyện sắc thân bất lạc	Asātarūpajātaka	Asātarūpajātakaṃ	Asātarūpajātakaṃ
XI. Phẩm Hơn Một Trăm Người	Parosatavagga	Parosatavaggo	Parosatavaggo
101. Chuyện hơn một trăm người	Parosatajātaka	Parosatajātakaṃ	Parosatajātakaṃ

102. Chuyện người bán rau	Paṇṇikajāṭaka	Paṇṇikajāṭakaṃ	Paṇṇikajāṭakaṃ
103. Chuyện kẻ thù	Verijāṭaka	Verijāṭakaṃ	Verijāṭakaṃ
104. Chuyện chàng trai Mittavinda	Mittavindajāṭaka	Mittavindajāṭakaṃ	Mittavindakajāṭakaṃ
105. Chuyện nhánh cây yếu ớt	Dubbalakattḥajāṭaka	Dubbalakattḥajāṭakaṃ	Dubbalakattḥajāṭakaṃ
106. Chuyện mức nước	Udañcanijāṭaka	Udañcanijāṭakaṃ	Udañcanijāṭakaṃ
107. Chuyện nghề ném đá	Sālistakajāṭaka	Sālistakajāṭakaṃ	Sālistakajāṭakaṃ
108. Chuyện cô thôn nữ	Bāhiyajāṭaka	Bāhiyajāṭakaṃ	Bāhiyajāṭakaṃ
109. Chuyện bánh bột trấu đỏ	Kuṇḍakapūvajāṭaka	Kuṇḍapūvajāṭakaṃ	Kuṇḍapūvajāṭakaṃ
110. Câu hỏi về hỗn hợp đủ loại hương	Sabbasaṃhārakapañha	Sabbasaṃhārakapañho	Sabbasaṃhārakapañha-jāṭakaṃ
XII. Phẩm Thiên Nga	Haṃsivagga	Haṃsavaggo	Haṃcivaggo
111. Câu hỏi về con lừa	Gadrabhapañha	Gadrabhapañho	Gadrabhapañhajāṭakaṃ
112. Câu hỏi của Hoàng hậu Amarā	Amarādevīpañha	Amarādevīpañho	Amarādevīpañhajāṭakaṃ
113. Chuyện con chó rừng	Sigālajāṭaka	Sigālajāṭakaṃ	Sigālajāṭakaṃ
114. Chuyện con cá Nghĩ Vừa	Mitacintijāṭaka	Mitacintijāṭakaṃ	Mitacintijāṭakaṃ
115. Chuyện con chim cái khuyên răn	Anusāsikajāṭaka	Anusāsikajāṭakaṃ	Anusāsikajāṭakaṃ
116. Chuyện người khó dạy bảo	Dubbacajāṭaka	Dubbacajāṭakaṃ	Dubbacajāṭakaṃ
117. Chuyện chim đa đa	Tittirajāṭaka	Tittirajāṭakaṃ	Tittirajāṭakaṃ
118. Chuyện chim cắt	Vaṭṭakajāṭaka	Vaṭṭakajāṭakaṃ	Vaṭṭakajāṭakaṃ
119. Chuyện con gà gáy phi thời	Akālārāvijāṭaka	Akālārāvijāṭakaṃ	Akālārāvijāṭakaṃ

120. Chuyện giải thoát sự trói buộc	Bandhanamokkhajātaka	Bandhanamokkha-jātakaṃ	Bandhanamokkhajātakaṃ
XIII. Phẩm Thần Cây Cỏ Kusa	Kusanālivagga	Kusanālivaggo	Kusanālivaggo
121. Chuyện thần cây cỏ Kusa	Kusanālijātaka	Kusanālijātakaṃ	Kusanālijātakaṃ
122. Chuyện kẻ ngu	Dummedhajātaka	Dummedhajātakaṃ	Dummedhajātakaṃ
123. Chuyện cái cán cày	Naṅgalīsajātaka	Naṅgalīsajātakaṃ	Naṅgalīsajātakaṃ
124. Chuyện trái xoài	Ambajātaka	Ambajātakaṃ	Ambajātakaṃ
125. Chuyện người nô lệ Kaṭāhaka	Kaṭāhakajātaka	Kaṭāhakajātakaṃ	Kaṭāhakajātakaṃ
126. Chuyện tướng của kiếm	Asilakkhaṇajātaka	Asilakkhaṇajātakaṃ	Asilakkhaṇajātakaṃ
127. Chuyện người nô lệ Kalaṇḍuka	Kalaṇḍukajātaka	Kalaṇḍukajātakaṃ	Kalaṇḍukajātakaṃ
128. Chuyện con mèo	Biḷarajātaka	Biḷaravatajātakaṃ	Biḷaravatajātakaṃ
129. Chuyện kẻ thờ lửa	Aggikajātaka	Aggikajātakaṃ	Aggikabhāradvājajātakaṃ
130. Chuyện nữ Bà-la-môn Kosiya	Kosiyajātaka	Kosiyajātakaṃ	Kosiyajātakaṃ
XIV. Phẩm Kẻ Vong Ân	Asampadānavagga	Asampadānavaggo	Asampadānavaggo
131. Chuyện kẻ vong ân	Asampadānajātaka	Asampadānajātakaṃ	Asampadānajātakaṃ
132. Chuyện năm dục lạc	Pañcagarujātaka	Pañcagarukajātakaṃ	Bhīrukajātakaṃ
133. Chuyện lửa cháy	Ghatāsanaajātaka	Ghatāsanaajātakaṃ	Ghatāsanaajātakaṃ
134. Chuyện sự tịnh hóa của thiền	Jhānasodhanajātaka	Jhānasodhanajātakaṃ	Jhānasodhanajātakaṃ
135. Chuyện ánh sáng của mặt trăng	Candābhajātaka	Candābhajātakaṃ	Candābhajātakaṃ
136. Chuyện thiên nga vàng	Suvannahamsajātaka	Suvannahamsajātakaṃ	Suvannahamsajātakaṃ
137. Chuyện con mèo	Babbujātaka	Babbukajātakaṃ	Babbujātakaṃ

138. Chuyện con kỳ nhông	Godhajātaka	Godhajātakaṃ	Godhajātakaṃ
139. Chuyện cả hai mặt thất bại	Ubhatobhatthajātaka	Ubhatobhatthajātakaṃ	Ubhatobhatthajātakaṃ
140. Chuyện con quạ	Kākajātaka	Kākajātakaṃ	Kākajātakaṃ
XV. Phẩm Con Tắc Kè	Kakaṇṭakavagga	Kakaṇṭakavaggo	Kakaṇṭakavaggo
141. Chuyện con kỳ nhông	Godhajātaka	Godhajātakaṃ	Godhajātakaṃ
142. Chuyện con chó rừng	Sigālajātaka	Sigālajātakaṃ	Siṅgālajātakaṃ
143. Chuyện sự chiếu sáng	Virocanajātaka	Virocanajātakaṃ	Virocājātakaṃ
144. Chuyện cái đuôi bò	Naṅgutthajātaka	Naṅgutthajātakaṃ	Naṅgutthajātakaṃ
145. Chuyện con vẹt Rādha	Rādhajātaka	Rādhajātakaṃ	Rādhajātakaṃ
146. Chuyện con quạ	Kākajātaka	Kākajātakaṃ	Samuddakākajātakaṃ
147. Chuyện áo vải màu đỏ	Puppharattajātaka	Puppharattajātakaṃ	Puppharattajātakaṃ
148. Chuyện con chó rừng	Sigālajātaka	Sigālajātakaṃ	Siṅgālajātakaṃ
149. Chuyện cây một lá	Ekaṇṇajātaka	Ekaṇṇajātakaṃ	Ekaṇṇajātakaṃ
150. Chuyện thanh niên Saṅjīva	Saṅjīvajātaka	Saṅjīvajātakaṃ	Saṅjīvajātakaṃ
CHƯƠNG II: HAI KỆ	DUKANIPĀTA	DUKANIPĀTO	Kakaṇṭakavaggo
I. Phẩm Cứng Rắn	Dalhavagga	Dalhavaggo	Dalhavaggo
151. Chuyện lời giáo giới cho vua	Rājovādajātaka	Rājovādajātakaṃ	Rājovādajātakaṃ
152. Chuyện con chó rừng	Sigālajātaka	Sigālajātakaṃ	Siṅgālajātakaṃ
153. Chuyện con heo rừng	Sūkarajātaka	Sūkarajātakaṃ	Sūkarajātakaṃ
154. Chuyện con rắn	Uragajātaka	Uragajātakaṃ	Uragajātaka
155. Chuyện nhảy mũi	Gaggajātaka	Gaggajātakaṃ	Bhaggajātakaṃ

156. Chuyện Hoàng tử Alīnacitta	Alīnacittajātaka	Alīnacittajātakam	Alīnacittajātakam
157. Chuyện công đức	Guṇajātaka	Guṇajātakam	Guṇajātakam
158. Chuyện con ngựa Suhanu	Suhanujātaka	Suhanujātakam	Suhanujātakam
159. Chuyện con công	Morajātaka	Morajātakam	Morajātakam
160. Chuyện con ngỗng Vinīlaka	Vinīlakajātaka	Vinīlakajātakam	Vinīlajātakam
II. Phẩm Thân Giao	Santhavavagga	Santhavavaggo	Santhavavaggo
161. Chuyện Ân sĩ Indasamānagotta	Indasamānagottajātaka	Indasamānagottajātakam	Indasamānagottajātakam
162. Chuyện mối thân giao	Santhavajātaka	Santhavajātakam	Santhavajātakam
163. Chuyện Vua Susīma	Susīmajātaka	Susīmajātakam	Susīmajātakam
164. Chuyện chim điều hâu	Gijjhajātaka	Gijjhajātakam	Gijjhajātakam
165. Chuyện con chuột rừng	Nakulajātaka	Nakulajātakam	Nakulajātakam
166. Chuyện Bà-la-môn Upasāḥa	Upasāḥajātaka	Upasāḥajātakam	Upasāḥajātakam
167. Chuyện Trưởng lão Samiddhi	Samiddhijātaka	Samiddhijātakam	Samiddhijātakam
168. Chuyện chim điều hâu	Sakuṇagghijātaka	Sakuṇagghijātakam	Sakuṇagghijātakam
169. Chuyện Đạo sư Araka	Arakajātaka	Arakajātakam	Arakajātakam
170. Chuyện con tắc kè	Kakaṇṭakajātaka	Kakaṇṭakajātakam	Kakaṇṭakajātakam
III. Phẩm Thiện Pháp	Kalyāṇadhamma-vagga	Kalyāṇadhamma-vaggo	Kalyāṇavaggo
171. Chuyện thiện pháp	Kalyāṇadhammajātaka	Kalyāṇadhammajātakam	Kalyāṇadhammajātakam
172. Chuyện núi Daddara	Daddarajātaka	Daddarajātakam	Daddarajātakam

173. Chuyện con vượn	Makkajāṭaka	Makkajātakam	Makkajātakam
174. Chuyện con vượn lừa dối	Dūbbhiyamakkajāṭaka	Dutiyamakkajātakam	Dubbhiyamakkajātakam
175. Chuyện đánh lễ mặt trời	Ādiccupatthānajāṭaka	Ādiccupatthānajātakam	Ādiccupatthānajātakam
176. Chuyện nắm hạt đậu	Kalāyamutthijāṭaka	Kalāyamutthijātakam	Kalāyamutthijātakam
177. Chuyện cây tĩṇḍuka	Tĩṇḍukajāṭaka	Tĩṇḍukajātakam	Tĩṇḍukajātakam
178. Chuyện con rùa	Kacchapajāṭaka	Kacchapajātakam	Kacchapajātakam
179. Chuyện Bà-la-môn Satadhamma	Satadhammajāṭaka	Satadhammajātakam	Satadhammajātakam
180. Chuyện khó cho	Duddadajāṭaka	Duddadajātakam	Duddadajātakam
IV. Phẩm Asadisa	Asadisavagga	Asadisavaggo	Asadisavaggo
181. Chuyện Hoàng tử Asadisa	Asadisajāṭaka	Asadisajātakam	Asadisajātakam
182. Chuyện con voi thiện chiến	Saṅgāmāvacarajāṭaka	Saṅgāmāvacarajātakam	Saṅgāmāvacarajātakam
183. Chuyện nước lọc từ đồ tàn thực	Vālodakajāṭaka	Vālodakajātakam	Vālodakajātakam
184. Chuyện người luyện ngựa Giridanta	Giridantajāṭaka	Giridattajātakam	Giridattajātakam
185. Chuyện tâm bất tịnh	Anabhiratijāṭaka	Anabhiratijātakam	Anabhiratijātakam
186. Chuyện Vua Dadhivāhana	Dadhivāhanajāṭaka	Dadhivāhanajātakam	Dadhivāhanajātakam
187. Chuyện bốn vẻ đẹp	Catumaṭṭajāṭaka	Catumaṭṭhajātakam	Catumaṭṭhajātakam
188. Chuyện sư tử lai chó rừng	Sīhakoṭṭhukajāṭaka	Sīhakoṭṭhukajātakam	Sīhakoṭṭhujātakam
189. Chuyện tắm da sư tử	Sīhacammajāṭaka	Sīhacammajātakam	Sīhacammajātakam
190. Chuyện lợi ích của giữ giới	Sīlānisamsajāṭaka	Sīlānisamsajātakam	Sīlānisamsajātakam

V. Phẩm Tể Sư Ruhaka	Ruhakavagga	Ruhakavaggo	Ruhakavaggo
191. Chuyện Tể sư Ruhaka	Ruhakajāṭaka	Ruhakajāṭakaṃ	Ruhakajāṭakaṃ
192. Chuyện thiên nữ Siri và Kālakaṇṇī	Sirikāḷakaṇṇijāṭaka	Sirikāḷakaṇṇijāṭakaṃ	Sirikāḷakaṇṇijāṭakaṃ
193. Chuyện Hoàng tử Cullapaduma	Cullapadumajāṭaka	Cullapadumajāṭakaṃ	Cūlapadumajāṭakaṃ
194. Chuyện kẻ trộm ngọc	Maṇicorajāṭaka	Maṇicorajāṭakaṃ	Maṇicorajāṭakaṃ
195. Chuyện hòn núi đẹp	Pabbatūpattharajāṭaka	Pabbatūpattharajāṭakaṃ	Pabbatūpattharajāṭakaṃ
196. Chuyện con ngựa bay	Valāhassajāṭaka	Valāhassajāṭakaṃ	Valāhakassajāṭakaṃ
197. Chuyện bạn và thù	Mittāmittajāṭaka	Mittāmittajāṭakaṃ	Mittāmittajāṭakaṃ
198. Chuyện con vệt Rādha	Rādhajāṭaka	Rādhajāṭakaṃ	Rādhajāṭakaṃ
199. Chuyện người gia chủ	Gahapatijāṭaka	Gahapatijāṭakaṃ	Gahapatijāṭakaṃ
200. Chuyện giới hạnh tốt lành	Sādhūsīlajāṭaka	Sādhūsīlajāṭakaṃ	Sādhūsīlajāṭakaṃ
VI. Phẩm Nataṃdaḷha	Nataṃdaḷhavagga	Nataṃdaḷhavaggo	Nataṃdaḷhavaggo
201. Chuyện nhà tù trói buộc	Bandhanāgārajāṭaka	Bandhanāgārajāṭakaṃ	Bandhanāgārajāṭakaṃ
202. Chuyện tánh nghịch ngợm	Keḷisīlajāṭaka	Keḷisīlajāṭakaṃ	Keḷisīlajāṭakaṃ
203. Chuyện tu tập từ tâm	Khandhavattajāṭaka	Khandhavattajāṭakaṃ	Khaṇḍajāṭakaṃ
204. Chuyện con quạ Vīraka	Vīrakajāṭaka	Vīrakajāṭakaṃ	Vīrakajāṭakaṃ
205. Chuyện cá sông Hằng	Gaṇgeyyajāṭaka	Gaṇgeyyajāṭakaṃ	Gaṇgeyyajāṭakaṃ
206. Chuyện con nai núi	Kuruṇgamigajāṭaka	Kuruṇgamigajāṭakaṃ	Kuruṇgamigajāṭakaṃ
207. Chuyện Vua Assaka	Assakajāṭaka	Assakajāṭakaṃ	Assakajāṭakaṃ
208. Chuyện con cá sấu	Sumsumārajāṭaka	Sumsumārajāṭakaṃ	Susumārajāṭakaṃ

209. Chuyện con chim mồi	Kakkarajātaṅka	Kakkarajātaṅkaṃ	Kukkuṭajātaṅkaṃ
210. Chuyện con chim gõ mõ	Kandagalakajātaṅka	Kandagalakajātaṅkaṃ	Kandagalakajātaṅkaṃ
VII. Phẩm Đám Cỏ Bīraṇa	Bīraṇatthambhaka-vagga	Bīraṇatthambhaka-vaggo	Bīraṇatthambhavaggo
211. Chuyện chàng trai Somadatta	Somadattajātaṅka	Somadattajātaṅkaṃ	Somadattajātaṅkaṃ
212. Chuyện thức ăn thừa	Ucchiṭṭhabhattajātaṅka	Ucchiṭṭhabhattajātaṅkaṃ	Ucchiṭṭhabhattajātaṅkaṃ
213. Chuyện Vua Bharu	Bharujātaṅka	Bharujātaṅkaṃ	Bharujātaṅkaṃ
214. Chuyện con sông đầy nước	Puṇṇanadījātaṅka	Puṇṇanadījātaṅkaṃ	Puṇṇanadījātaṅkaṃ
215. Chuyện con rùa	Kacchapajātaṅka	Kacchapajātaṅkaṃ	Kacchapajātaṅkaṃ
216. Chuyện con cá	Macchajātaṅka	Macchajātaṅkaṃ	Macchajātaṅkaṃ
217. Chuyện con gái của người bán rau	Seggujātaṅka	Seggujātaṅkaṃ	Seggujātaṅkaṃ
218. Chuyện người đi buôn lửa đảo	Kūṭavāṇijajātaṅka	Kūṭavāṇijajātaṅkaṃ	Kūṭavāṇijajātaṅkaṃ
219. Chuyện đáng chi trích	Garahitajātaṅka	Garahitajātaṅkaṃ	Garahitajātaṅkaṃ
220. Chuyện Tể sư Dhammaddhaja	Dhammaddhajajātaṅka	Dhammaddhajajātaṅkaṃ	Dhammaddhajajātaṅkaṃ
VIII. Phẩm Kāsāva	Kāsāvavagga	Kāsāvavaggo	Kāsāvavaggo
221. Chuyện tấm y vàng	Kāsāvajātaṅka	Kāsāvajātaṅkaṃ	Kāsāvajātaṅkaṃ
222. Chuyện con khi Cullanandīya	Cullanandīyajātaṅka	Cūlanandīyajātaṅkaṃ	Cūlanandīyajātaṅkaṃ
223. Chuyện thức ăn đi đường	Putabhattajātaṅka	Putabhattajātaṅkaṃ	Putabhattajātaṅkaṃ
224. Chuyện con cá sấu	Kumbhīlajātaṅka	Kumbhīlajātaṅkaṃ	Kumbhīlajātaṅkaṃ
225. Chuyện đề cao tính kham nhẫn	Khantivaṇṇanajātaṅka	Khantivaṇṇanajātaṅkaṃ	Khantivaṇṇanajātaṅkaṃ

226. Chuyện con chim cú	Kosiyajātaka	Kosiyajātakam	Kosiyajātakam
227. Chuyện con bộ ăn phân	Gūthapāṇajātaka	Gūthapāṇakajātakam	Gūthapāṇajātakam
228. Chuyện Bà-la-môn Kāmanīta	Kāmanītajātaka	Kāmanītajātakam	Kāmanītajātakam
229. Chuyện du sĩ Palāyi	Palāyijātaka	Palāsijātakam	Palāyitajātakam
230. Chuyện du sĩ Palāyi, thứ hai	Dutiyapalāyijātaka	Dutiyapalāsijātakam	Dutiyapalāyitajātakam
IX. Phẩm Chiếc Giày	Upāhanavagga	Upāhanavaggo	Upāhanavaggo
231. Chuyện chiếc giày	Upāhanajātaka	Upāhanajātakam	Upāhanajātakam
232. Chuyện cây đàn luyt	Vīṇāthūṇajātaka	Vīṇāthūṇajātakam	Vīṇāguṇajātakam
233. Chuyện mũi tên	Vikaṇṇakajātaka	Vikaṇṇakajātakam	Vikaṇṇajātakam
234. Chuyện nàng Asitābhū	Asitābhujātaka	Asitābhujātakam	Asitābhujātakam
235. Chuyện Ân sĩ Vacchanakha	Vacchanakhajātaka	Vacchanakhajātakam	Vacchanakhajātakam
236. Chuyện con cò	Bakajātaka	Bakajātakam	Bakajātakam
237. Chuyện thành Sāketa	Sāketajātaka	Sāketajātakam	Sāketajātakam
238. Chuyện một chữ	Ekapadajātaka	Ekapadajātakam	Ekapadajātakam
239. Chuyện con nhái xanh	Haritamātajātaka	Haritamātujātakam	Haritamaṇḍukajātakam
240. Chuyện Vua Mahāpiṇḍala	Mahāpiṇḍalajātaka	Mahāpiṇḍalajātakam	Mahāpiṇḍalajātakam
X. Phẩm Chó Rừng	Sigālavagga	Sigālavaggo	Sigālavaggo
241. Chuyện vua chó rừng Sabbadāṭha	Sabbadāṭhajātaka	Sabbadāṭhajātakam	Sabbadāṭhijātakam
242. Chuyện con chó	Sunakhajātaka	Sunakhajātakam	Sunakhajātakam
243. Chuyện nhạc sĩ Guttila	Guttilajātaka	Guttilajātakam	Guttilajātakam

244. Chuyện ly dục	Vīticchajātaka	Vīticchajātakaṃ	Vigaticchajātakaṃ
245. Chuyện pháp môn căn bản	Mūlapariyāyājātaka	Mūlapariyāyājātakaṃ	Mūlapariyāyājātakaṃ
246. Chuyện lời phi báng	Telovādajātaka	Telovādajātakaṃ	Bālovādajātakaṃ
247. Chuyện Hoàng tử Pādañjali	Pādañjalijātaka	Pādañjalijātakaṃ	Pādañjalijātakaṃ
248. Chuyện thí dụ về cây kimsuka	Kimsukopamajātaka	Kimsukopamajātakaṃ	Kimsukopamajātakaṃ
249. Chuyện con khi Sālaka	Sālakajātaka	Sālakajātakaṃ	Sālakajātakaṃ
250. Chuyện con khi	Kapijātaka	Kapijātakaṃ	Kapijātakaṃ
CHƯƠNG III: BA KỆ	TIKANIPĀTA	TIKANIPĀTO	TIKANIPĀTO
I. Phẩm Tư Dục	Saṃkappavagga	Saṃkappavaggo	Saṃkappavaggo
251. Chuyện tư dục	Saṃkappajātaka	Saṃkappajātakaṃ	Saṃkapparāgajātakaṃ
252. Chuyện nắm hạt mè	Tilamutthijātaka	Tilamutthijātakaṃ	Tilamutthijātakaṃ
253. Chuyện vua rắn Maṇikaṇṭha	Maṇikaṇṭhajātaka	Maṇikaṇṭhajātakaṃ	Maṇikaṇṭhajātakaṃ
254. Chuyện con ngựa quý ăn cám gạo đỏ	Kuṇḍakakucchisindhava-jātaka	Kuṇḍakakucchisindhava-jātakaṃ	Kuṇḍakakucchisindhava-jātakaṃ
255. Chuyện con vẹt	Sukajātaka	Sukajātakaṃ	Sukajātakaṃ
256. Chuyện cái giếng cũ	Jarudapānajātaka	Jarūdapānajātakaṃ	Jarūdapānajātakaṃ
257. Chuyện người hầu cận Gāmaṇicaṇḍa	Gāmaṇicaṇḍajātaka	Gāmaṇicaṇḍajātakaṃ	Gāmaṇicaṇḍajātakaṃ
258. Chuyện Đại vương Mandhātu	Mandhātujātaka	Mandhātujātakaṃ	Mandhātujātakaṃ
259. Chuyện Ân sĩ Tirītavaccha	Tirītavacchajātaka	Tirītavacchajātakaṃ	Tirītavacchajātakaṃ
260. Chuyện sứ giả	Dūtajātaka	Dūtajātakaṃ	Dūtajātakaṃ

II. Phẩm Kosiya	Kosiyavagga	Padumavaggo	Padumavaggo
261. Chuyện hoa sen	Padumajāṭaka	Padumajāṭakaṃ	Padumajāṭakaṃ
262. Chuyện bàn tay mềm mại	Mudupāṇijāṭaka	Mudupāṇijāṭakaṃ	Mudupāṇijāṭakaṃ
263. Chuyện ít dục tham	Cullapalobhanajāṭaka	Cullapalobhanajāṭakaṃ	Cūlapalobhanajāṭakaṃ
264. Chuyện Đại vương Mahāpanāda	Mahāpanādayāṭaka	Mahāpanādayāṭakaṃ	Mahāpanādayāṭakaṃ
265. Chuyện mũi tên	Khurappajāṭaka	Khurappajāṭakaṃ	Khurappajāṭakaṃ
266. Chuyện con ngựa quý Tộc Như Phong	Vātaggasindhavajāṭaka	Vātaggajāṭakaṃ	Vātaggasindhavajāṭakaṃ
267. Chuyện con cua	Kakkaṭajāṭaka	Kakkaṭakajāṭakaṃ	Kakkaṭakajāṭakaṃ
268. Chuyện kẻ làm hại vườn	Ārāmadūsakajāṭaka	Ārāmadūsakajāṭakaṃ	Ārāmadūsakajāṭakaṃ
269. Chuyện nàng Sujāta	Sujātajāṭaka	Sujātajāṭakaṃ	Sujātajāṭakaṃ
270. Chuyện con chim cú	Ulūkajāṭaka	Ulūkajāṭakaṃ	Ulūkajāṭakaṃ
III. Phẩm Khu Rừng	Araññavagga	Araññavaggo	Udapānavaggo
271. Chuyện kẻ làm bẩn giếng nước	Udapānadūsakajāṭaka	Udapānadūsakajāṭakaṃ	Udapānadūsakajāṭakaṃ
272. Chuyện con cọp	Vyagghajāṭaka	Vyagghajāṭakaṃ	Byagghajāṭakaṃ
273. Chuyện con rùa	Kacchapajāṭaka	Kacchapajāṭakaṃ	Kacchapajāṭakaṃ
274. Chuyện tham ăn	Lolajāṭaka	Lolajāṭakaṃ	Lolajāṭakaṃ
275. Chuyện con chim xinh xắn	Rucirajāṭaka	Rucirajāṭakaṃ	Rucirajāṭakaṃ
276. Chuyện Chánh pháp nước Kuru	Kurudhammajāṭaka	Kurudhammajāṭakaṃ	Kurudhammajāṭakaṃ
277. Chuyện chim bồ câu	Romakajāṭaka	Romakajāṭakaṃ	Romakajāṭakaṃ
278. Chuyện con trâu	Mahisajāṭaka	Mahisajāṭakaṃ	Mahimsarājajāṭakaṃ

279. Chuyện con hạc	Satapattajātaka	Satapattajātakaṃ	Satapattajātakaṃ
280. Chuyện kẻ phá hư giò	Putadūsakajātaka	Putadūsakajātakaṃ	Putadūsakajātakaṃ
IV. Phẩm Chính Trung	Abbhantaravagga	Abbhantaravaggo	Abbhantaravaggo
281. Chuyện Chính Trung	Abbhantarajātaka	Abbhantarajātakaṃ	Abbhantarajātakaṃ
282. Chuyện điều tốt hơn	Seyyajātaka	Seyyamsajātakaṃ	Seyyajātakaṃ
283. Chuyện con heo rừng của người thợ mộc	Vaḍḍhakīsūkaraajātaka	Vaḍḍhakīsūkaraajātakaṃ	Vaḍḍhakīsūkaraajātakaṃ
284. Chuyện vận may	Sirijātaka	Sirijātakaṃ	Sirijātakaṃ
285. Chuyện heo rừng trong hang thủy tinh	Maṇisūkaraajātaka	Maṇisūkaraajātakaṃ	Maṇisūkaraajātakaṃ
286. Chuyện con heo Sālūka	Sālūkajātaka	Sālūkajātakaṃ	Sālūkajātakaṃ
287. Chuyện chê bai lợi nhuận	Lābhagarahajātaka	Lābhagarahajātakaṃ	Lābhagarahajātakaṃ
288. Chuyện xấu cá	Macchuddānajātaka	Macchuddānajātakaṃ	Macchuddānajātakaṃ
289. Chuyện mong ước khác nhau	Nānacchandajātaka	Nānacchandajātakaṃ	Nānacchandajātakaṃ
290. Chuyện thử thách giới đức	Sīlavīmaṃsajātaka	Sīlavīmaṃsajātakaṃ	Sīlavīmaṃsakajātakaṃ
V. Phẩm Cái Bình	Kumbhavagga	Kumbhavaggo	Kumbhavaggo
291. Chuyện cái bát thần	Bhadraghaṭajātaka	Bhadraghaṭajātakaṃ	Surāghaṭajātakaṃ
292. Chuyện vua quạ Supatta	Supattajātaka	Supattajātakaṃ	Supattajātakaṃ
293. Chuyện thân hư hoại	Kāyavicchindajātaka	Kāyavicchandajātakaṃ	Kāyanibbindajātakaṃ
294. Chuyện con chim ăn trái đào	Jambukhāḍakajātaka	Jambukhāḍakajātakaṃ	Jambukhāḍakajātakaṃ
295. Chuyện loài hạ liệt	Antajātaka	Antajātakaṃ	Antajātakaṃ
296. Chuyện biển cả	Samuddajātaka	Samuddajātakaṃ	Samuddajātakaṃ

297. Chuyện dục tình nhảm nhí	Kāmavilāpajātaka	Kāmavilāpajātakaṃ	Kāmavilāpajātakaṃ
298. Chuyện trái sung	Udumbarajātaka	Udumbarajātakaṃ	Udumbarajātakaṃ
299. Chuyện Ân sĩ Komāyaputta	Komāyaputtajātaka	Komāyaputtajātakaṃ	Komāraputtajātakaṃ
300. Chuyện chó sói	Vakajātaka	Vakajātakaṃ	Vakajātakaṃ
CHƯƠNG IV: BỐN KỆ	CATUKKANIPĀTA	CATUKKANIPĀTO	CATUKKANIPĀTO
I. Phẩm Hầy Mở Ra	Vivaravagga	Vivaravaggo	Kaliṅgavaggo
301. Chuyện Tiểu vương Kālīṅga	Cullakālīṅgajātaka	Cullakālīṅgajātakaṃ	Cūlakālīṅgajātakaṃ
302. Chuyện đại kỳ sĩ	Mahāassārohaḥajātaka	Mahāassārohaḥajātakaṃ	Mahāassārohaḥajātakaṃ
303. Chuyện vị Thánh vương	Ekarājajātaka	Ekarājajātakaṃ	Ekarājajātakaṃ
304. Chuyện rắn thần Daddara	Daddarajātaka	Daddarajātakaṃ	Daddarajātakaṃ
305. Chuyện thử thách giới đức	Sīlavīmaṃsanajātaka	Sīlavīmaṃsajātakaṃ	Sīlavīmaṃsanajātakaṃ
306. Chuyện Hoàng hậu Sujātā	Sujātajātaka	Sujātājātakaṃ	Sujātājātakaṃ
307. Chuyện thần cây hồng diệp	Palāsajātaka	Palāsajātakaṃ	Palāsajātakaṃ
308. Chuyện chim gỗ kiến	Javasakuṇajātaka	Javasakuṇajātakaṃ	Sakuṇajātakaṃ
309. Chuyện người tiện dân	Chavakajātaka	Chavakajātakaṃ	Chavakajātakaṃ
310. Chuyện vị Quốc sư Sayha	Sayhajātaka	Sayhajātakaṃ	Seyyajātakaṃ
II. Phẩm Cây Pucimanda	Pucimandavagga	Pucimandavaggo	Pucimandavaggo
311. Chuyện cây Pucimanda	Pucimandajātaka	Pucimandajātakaṃ	Pucimandajātakaṃ
312. Chuyện Ân sĩ Kassapa chậm trễ	Kassapamandiyajātaka	Kassapamandiyajātakaṃ	Kassapamandiyajātakaṃ

313. Chuyện đạo lý kham nhẫn	Khantivāḍijātaka	Khantivāḍijātakaṃ	Khantivāḍijātakaṃ
314. Chuyện địa ngục Núi Sắt	Lohakumbhijātaka	Lohakumbhijātakaṃ	Lohakumbhijātakaṃ
315. Chuyện miếng thịt	Mamsajātaka	Mamsajātakaṃ	Sabbamamsalābhajātakaṃ
316. Chuyện con thỏ	Sasajātaka	Sasajātakaṃ	Sasapaṇḍitajātakaṃ
317. Chuyện khóc người chết	Matarodanajātaka	Matarodanajātakaṃ	Matarodanajātakaṃ
318. Chuyện vòng hoa kaṇavera	Kaṇaverajātaka	Kaṇaverajātakaṃ	Kaṇaverajātakaṃ
319. Chuyện chim đa đa	Tittirajātaka	Tittirajātakaṃ	Tittirajātakaṃ
320. Chuyện dễ cho	Succajajātaka	Succajajātakaṃ	Succajajātakaṃ
III. Phẩm Kể Đốt Lều	Kuṭṭidūsakavagga	Kuṭṭidūsakavaggo	Kuṭṭidūsakavaggo
321. Chuyện kẻ đốt lều	Kuṭṭidūsakajātaka	Kuṭṭidūsakajātakaṃ	Kuṭṭidūsakajātakaṃ
322. Chuyện tiếng động mạnh	Daddabhajātaka	Daddabhajātakaṃ	Duddubhajātakaṃ
323. Chuyện Vua Brahmadatta	Brahmadattajātaka	Brahmadattajātakaṃ	Brahmadattajātakaṃ
324. Chuyện thầy tu mặc áo da	Cammasāṭakajātaka	Cammasāṭakajātakaṃ	Cammasāṭakajātakaṃ
325. Chuyện con kỳ nhông	Godhajātaka	Godhajātakaṃ	Godharājajātakaṃ
326. Chuyện thiên hoa Kakkāru	Kakkārujātaka	Kakkārujātakaṃ	Kakkārujātakaṃ
327. Chuyện Hoàng hậu Kākāti	Kākātijātaka	Kākātijātakaṃ	Kākavatījātakaṃ
328. Chuyện không khóc người chết	Ananusociyajātaka	Ananusociyajātakaṃ	Ananusociyajātakaṃ
329. Chuyện con khi Kālabāhu	Kālabāhujātaka	Kālabāhujātakaṃ	Kālabāhujātakaṃ
330. Chuyện thử thách giới đức	Sīlavīmaṃsajātaka	Sīlavīmaṃsajātakaṃ	Sīlavīmaṃsajātakaṃ

IV. Phẩm Chim Cu	Kokilavagga	Kokākilavaggo	Kokilavaggo
331. Chuyện Trưởng lão Kokālika	Kokālikajātaka	Kokālikajātakam	Kokilajātakam
332. Chuyện chiếc gậy thúc xe	Rathalatthijātaka	Rathalatthijātakam	Rathalatthijātakam
333. Chuyện con kỳ nhông	Godhajātaka	Pakkagodhajātakam	Pakkagodhajātakam
334. Chuyện khuyến dụ Quốc vương	Rājovādajātaka	Rājovādajātakam	Rājovādajātakam
335. Chuyện chó rừng	Jambukajātaka	Jambukajātakam	Jambukajātakam
336. Chuyện Vương tử Chatta vĩ đại	Brahāchattajātaka	Brahāchattajātakam	Brahāchattajātakam
337. Chuyện cái sàng tọa	Pīthajātaka	Pīthajātakam	Pīthajātakam
338. Chuyện vỏ trấu	Thusajātaka	Thusajātakam	Thusajātakam
339. Chuyện xứ Bäveru	Bāverujātaka	Bāverujātakam	Bāverujātakam
340. Chuyện Trưởng giả Visayha	Visayhajātaka	Visayhajātakam	Visayhajātakam
V. Phẩm Cullakuṇāla	Cullakuṇālavagga	Cūḷakuṇālavaggo	Cūḷakuṇālavaggo
341. Chuyện Vua Kaṇḍarī	Kaṇḍarījātaka	Kinnarījātakam	Kaṇḍarījātakam
342. Chuyện con khi	Vānarajātaka	Vānarajātakam	Vānarajātakam
343. Chuyện con hạc	Kuntanijātaka	Kuntinijātakam	Kuntinijātakam
344. Chuyện người ăn trộm xoài	Ambacorajātaka	Ambacorajātakam	Ambajātakam
345. Chuyện con rùa lười biếng	Gajakumbhajātaka	Gajakumbhajātakam	Gajakumbhajātakam
346. Chuyện đạo sĩ Kesava	Kesavajātaka	Kesavajātakam	Kesavajātakam
347. Chuyện cái chày sắt	Ayakūṭajātaka	Ayakūṭajātakam	Ayakūṭajātakam
348. Chuyện chốn rừng hoang	Araññajātaka	Āraññajātakam	Araññajātakam

349. Chuyện lời gièm pha	Sandhibhedajātaka	Sandhibhedajātakaṃ	Sandhibhedajātakaṃ
350. Chuyện vấn đề của vị thiên	Devatāpañhajātaka	Devatāpañhajātakaṃ	Devatāpañhajātakaṃ
CHƯƠNG V: NĂM KỆ	PAÑCANIPĀTA	PAÑCAKANIPĀTO	PAÑCAKANIPĀTO
I. Phẩm Bông Tai Bằng Ngọc	Maṇikuṇḍalavagga	Maṇikuṇḍalavaggo	Maṇikuṇḍalavaggo
351. Chuyện bông tai bằng ngọc	Maṇikuṇḍalajātaka	Maṇikuṇḍalajātakaṃ	Maṇikuṇḍalajātakaṃ
352. Chuyện chàng Sujāta	Sujātajātaka	Sujātajātakaṃ	Sujātajātakaṃ
353. Chuyện cảnh cây tỏa rộng	Dhonasākhajātaka	Dhonasākhajātakaṃ	Venasākhajātakaṃ
354. Chuyện con rắn	Uragajātaka	Uragajātakaṃ	Uragajātakaṃ
355. Chuyện Vương tử Ghata	Ghatajātaka	Ghatajātakaṃ	Ghatajātakaṃ
356. Chuyện nam tử Kāraṇḍiya	Kāraṇḍiyajātaka	Kāraṇḍiyajātakaṃ	Koraṇḍiyajātakaṃ
357. Chuyện chim cú	Laṭukikajātaka	Laṭukikajātakaṃ	Laṭukikajātakaṃ
358. Chuyện Hoàng tử Dhammapāla	Culladhammapārajātaka	Culladhammapārajātakaṃ	Cūladhammapārajātakaṃ
359. Chuyện con nai vàng	Suvaṇṇamigajātaka	Suvaṇṇamigajātakaṃ	Suvaṇṇamigajātakaṃ
360. Chuyện Hoàng hậu Sussandī	Sussandijātaka	Susandhijātakaṃ	Suyonandījātakaṃ
II. Phẩm Sắc Đẹp	Vaṇṇārohavagga	Vaṇṇārohavaggo	Vaṇṇārohavaggo
361. Chuyện sắc đẹp	Vaṇṇārohajātaka	Vaṇṇārohajātakaṃ	Vaṇṇārohajātakaṃ
362. Chuyện thử thách giới đức	Sīlavīmamsajātaka	Sīlavīmamsajātakaṃ	Sīlavīmamsajātakaṃ
363. Chuyện hồ thẹn	Hirijātaka	Hirijātakaṃ	Hirijātakaṃ
364. Chuyện con đom đóm	Khajjopanakajātaka	Khajjopanakapañho	Khajjopanakajātakaṃ
365. Chuyện người luyện rắn	Ahiguṇḍikajātaka	Ahituṇḍikajātakaṃ	Ahituṇḍikajātakaṃ

366. Chuyện con quý Gumbiya	Gumbiyajātaṅka	Gumbiyajātaṅkaṃ	Gumbiyajātaṅkaṃ
367. Chuyện con sáo	Sāliyajātaṅka	Sāliyajātaṅkaṃ	Sāliyajātaṅkaṃ
368. Chuyện dây trời buộc	Tacasārajātaṅka	Tacasārajātaṅkaṃ	Tacasārajātaṅkaṃ
369. Chuyện chàng trai Mittavinda	Mittavindajātaṅka	Mittavindakajātaṅkaṃ	Mittavindakajātaṅkaṃ
370. Chuyện cây hồng phượng vĩ	Palāsajātaṅka	Palāsajātaṅkaṃ	Palāsajātaṅkaṃ
III. Phẩm Một Nửa	Aḍḍhavagga	Aḍḍhavaggo	Aḍḍhavaggo
371. Chuyện Hoàng tử con Vua Dīghiti xứ Kosala	Dīghitikosalajātaṅka	Dīghitikosalajātaṅkaṃ	Dīghitikosalajātaṅkaṃ
372. Chuyện chú nai con	Migapotakajātaṅka	Migapotajātaṅkaṃ	Migapotakajātaṅkaṃ
373. Chuyện con chuột	Mūsikajātaṅka	Mūsikajātaṅkaṃ	Mūsikajātaṅkaṃ
374. Chuyện chàng tiểu xạ thủ	Culladhanuggahajātaṅka	Culladhanuggahajātaṅkaṃ	Cūladhanuggahajātaṅkaṃ
375. Chuyện chim bồ câu	Kapotajātaṅka	Kapotajātaṅkaṃ	Kapotajātaṅkaṃ
CHƯƠNG VI: SÁU KỆ	CHANIPĀTA	CHAKKANIPĀTO	CHAKKANIPĀTO
I. Phẩm Người Lái Đò	Avāriyavagga	Avāriyavaggo	Avāriyavaggo
376. Chuyện người lái đò	Avāriyajātaṅka	Avāriyajātaṅkaṃ	Avāriyajātaṅkaṃ
377. Chuyện Bà-la-môn Setaketu	Setaketujātaṅka	Setaketujātaṅkaṃ	Setaketujātaṅkaṃ
378. Chuyện Bà-la-môn Darīmukha	Darīmukhajātaṅka	Darīmukhajātaṅkaṃ	Darīmukhajātaṅkaṃ
379. Chuyện núi Neru	Nerujātaṅka	Nerujātaṅkaṃ	Nerujātaṅkaṃ
380. Chuyện thiên nữ Āsaṃka	Āsaṃkajātaṅka	Āsaṃkajātaṅkaṃ	Āsaṃkajātaṅkaṃ
381. Chuyện chim thú Migālopa	Migālopajātaṅka	Migālopajātaṅkaṃ	Migālopajātaṅkaṃ
382. Chuyện thiên nữ Siri và Kālakaṇṇī	Sirikālakaṇṇijātaṅka	Sirikālakaṇṇijātaṅkaṃ	Sirikālakaṇṇijātaṅkaṃ

383. Chuyện kê vương	Kukkuṭajātaka	Kukkuṭajātakaṃ	Kukkuṭajātakaṃ
384. Chuyện Pháp ấn	Dhammaddhajajātaka	Dhammadhajajātakaṃ	Dhammadhajajātakaṃ
385. Chuyện lộc vương Nandiya	Nandiyamigajātaka	Nandiyamigajātakaṃ	Nandiyamigarājajātakaṃ
II. Phẩm Senaka	Senakavagga	Senakavaggo	Kharaputtavaggo
386. Chuyện con lừa	Kharaputtajātaka	Kharaputtajātakaṃ	Kharaputtajātakaṃ
387. Chuyện cây kim	Sūcijātaka	Sūcijātakaṃ	Sūcijātakaṃ
388. Chuyện con heo Tuṇḍila	Tuṇḍilajātaka	Tuṇḍilajātakaṃ	Tuṇḍilajātakaṃ
389. Chuyện con cua vàng	Suvaṇṇakakkatākajātaka	Suvaṇṇakakkatākajātakaṃ	Suvaṇṇakakkatākajātakaṃ
390. Chuyện chim Mayhaka	Mayhakajātaka	Mayhakajātakaṃ	Mayhakajātakaṃ
391. Chuyện vị tà thuật sư	Dhajavihethajātaka	Dhajavihethajātakaṃ	Vijjādharaajātakaṃ
392. Chuyện củ sen và hoa sen	Bhisapupphajātaka	Bhisapupphajātakaṃ	Sīṅhapupphajātakaṃ
393. Chuyện vật thực còn thừa	Vighāsajātaka	Vighāsajātakaṃ	Vighāsādaajātakaṃ
394. Chuyện chim cú	Vattakajātaka	Vattakajātakaṃ	Vattakajātakaṃ
395. Chuyện con quạ	Kākajātaka	Kākajātakaṃ	Pārāvataajātakaṃ
CHƯƠNG VII: BẢY KỆ	SATTANIPĀTA	SATTAKANIPĀTO	SATTAKANIPĀTO
I. Phẩm Kukku	Kukkuvagga	Kukkuvaggo	Kukkuvaggo
396. Chuyện Kukku	Kukkujātaka	Kukkujātakaṃ	Kukkujātakaṃ
397. Chuyện sư tử Manoja	Manojajātaka	Manojajātakaṃ	Manojajātakaṃ
398. Chuyện hiếu tử Sutanu	Sutanajātaka	Sutanujātakaṃ	Sutanujātakaṃ
399. Chuyện chim thú	Gijjhajātaka	Gijjhajātakaṃ	Mātuposakagijjhajātakaṃ
400. Chuyện Dabbhapuppha	Dabbhapupphajātaka	Dabbhapupphajātakaṃ	Dabbhapupphajātakaṃ

401. Chuyện lưới kiếm xú Dasaṇṇaka	Dasaṇṇakajāṭaka	Dasaṇṇakajāṭakaṃ	Paṇṇakajāṭakaṃ
402. Chuyện túi da đựng bánh	Sattubhastajāṭaka	Sattubhastajāṭakaṃ	Sattubhastajāṭakaṃ
403. Chuyện Trí giả Atṭhisena	Atṭhisenajāṭaka	Atṭhisenajāṭakaṃ	Atṭhisenakajāṭakaṃ
404. Chuyện hầu vương	Kapijāṭaka	Kapijāṭakaṃ	Kapijāṭakaṃ
405. Chuyện Phạm thiên Baka	Bakabrahmajāṭaka	Bakabrahmajāṭakaṃ	Bakajāṭakaṃ
II. Phẩm Gandhāra	Gandhāravagga	Gandhāravaggo	Gandhāravaggo
406. Chuyện Quốc vương Gandhāra	Gandhārajāṭaka	Gandhārajāṭakaṃ	Gandhārajāṭakaṃ
407. Chuyện đại hầu vương	Mahākapijāṭaka	Mahākapijāṭakaṃ	Mahākapijāṭakaṃ
408. Chuyện người thợ gốm	Kumbhakārajāṭaka	Kumbhakārajāṭakaṃ	Kumbhakārajāṭakaṃ
409. Chuyện Vua Dalhadhamma	Dalhadhammajāṭaka	Dalhadhammajāṭakaṃ	Dalhadhammajāṭakaṃ
410. Chuyện voi con Somadatta	Somadattajāṭaka	Somadattajāṭakaṃ	Somadattajāṭakaṃ
411. Chuyện Vua Susīma	Susīmajāṭaka	Susīmajāṭakaṃ	Susīmajāṭakaṃ
412. Chuyện thần cây bông vải	Koṭisimbaliajāṭaka	Koṭisimbaliajāṭakaṃ	Koṭasimbaliajāṭakaṃ
413. Chuyện người chăn dê Dhūmakāri	Dhūmakārijāṭaka	Dhūmakārijāṭakaṃ	Dhūmakārijāṭakaṃ
414. Chuyện người tinh thức	Jāgarajāṭaka	Jāgarajāṭakaṃ	Jāgarajāṭakaṃ
415. Chuyện phản cháo sữa chua	Kummāsapiṇḍajāṭaka	Kummāsapiṇḍajāṭakaṃ	Kummāsapiṇḍijāṭakaṃ
416. Chuyện cận thần Parantapa	Parantapajāṭaka	Parantapajāṭakaṃ	Parantapajāṭakaṃ

CHƯƠNG VIII TÁM KỆ	AṬṬHANIPĀTA	AṬṬHAKANIPĀTO	AṬṬHAKANIPĀTO
I. Phẩm Kaccāni	Kaccānivagga	Kaccānivaggo	(Không có)
417. Chuyện Hiền mẫu Kaccāni	Kaccānijātaka	Kaccānijātakam	Kaccānijātakam
418. Chuyện tám tiếng kêu	Aṭṭhasaddajātaka	Aṭṭhasaddajātakam	Aṭṭhasaddajātakam
419. Chuyện kiều nữ Sulasā	Sulasājātaka	Sulasājātakam	Sulasājātakam
420. Chuyện người giữ ngự viên Sumaṅgala	Sumaṅgalajātaka	Sumaṅgalajātakam	Sumaṅgalajātakam
421. Chuyện người hót tóc Gaṅgamāla	Gaṅgamāljātaka	Gaṅgamāljātakam	Gaṅgamāljātakam
422. Chuyện Quốc vương Ceti	Cetiyajātaka	Cetiyajātakam	Cetiyajātakam
423. Chuyện các căn	Indriyajātaka	Indriyajātakam	Indriyajātakam
424. Chuyện ngọn lửa đốt cháy	Ādittajātaka	Ādittajātakam	Ādittajātakam
425. Chuyện những sự kiện không thể xảy ra	Aṭṭhānajātaka	Aṭṭhānajātakam	Aṭṭhānajātakam
426. Chuyện con báo	Dīpijātaka	Dīpijātakam	Dīpijātakam
CHƯƠNG IX: CHÍN KỆ	NAVANIPĀTA	NAVAKANIPĀTO	NAVAKANIPĀTO
427. Chuyện chim thú	Gijjhajātaka	Gijjhajātakam	Gijjhajātakam
428. Chuyện ở Kosambī	Kosambījātaka	Kosambajātakam	Kosambiyajātakam
429. Chuyện đại anh vũ	Mahāsukajātaka	Mahāsukajātakam	Mahāsuvajātakam
430. Chuyện tiểu anh vũ	Cullasukajātaka	Cullasukajātakam	Cūlasuvajātakam
431. Chuyện nam tử Hārīta	Hārītajātaka	Hārītajātakam	Haritacajātakam
432. Chuyện cậu bé có tài nhận dấu chân	Padakusalamāṇavajātaka	Padamāṇavajātakam	Padakusalamāṇavajātakam

433. Chuyện Ca-diếp, vị khổ hạnh nhiều lông tóc	Lomasakassapajātaka	Lomasakassapajātakam	Lomasakassapajātakam
434. Chuyện chim hồng nga	Cakkavākajātaka	Cakkavākajātakam	Cakkavākajātakam
435. Chuyện ước mơ chóng phai tàn	Haliddirāgajātaka	Haliddirāgajātakam	Haliddirāgajātakam
436. Chuyện cái hộp	Samuggajātaka	Samuggajātakam	Samuggajātakam
437. Chuyện chó rừng Pūtimaṃsa	Pūtimaṃsajātaka	Pūtimaṃsajātakam	Pūtimaṃsajātakam
438. Chuyện con gà gô	Tittirajātaka	Tittirajātakam	Daddarajātakam
CHƯƠNG X: MƯỜI KỆ	DASANIPĀTA	DASAKANIPĀTO	DASAKANIPĀTO
439. Chuyện bốn cổng thành	Catudvārajātaka	Catudvārajātakam	Catudvārajātakam
440. Chuyện Hiền giả Kaṇha	Kaṇhajātaka	Kaṇhajātakam	Kaṇhajātakam
441. Chuyện bốn vị giữ trai giới	Catuposathikajātaka	Catuposathikajātakam	Catuposathiyajātakam
442. Chuyện Bà-la-môn Saṃkha	Saṃkhajātaka	Saṃkhajātakam	Saṃkhajātakam
443. Chuyện Trí giả Cullabodhi	Cullabodhijātaka	Cullabodhijātakam	Cūlabodhijātakam
444. Chuyện Hắc nhân Dīpāyana	Kaṇhadīpāyanajātaka	Kaṇhadīpāyanajātakam	Kaṇhadīpāyanajātakam
445. Chuyện Vua Nigrodha	Nigrodhajātaka	Nigrodhajātakam	Nigrodhajātakam
446. Chuyện cây hành	Takkalajātaka	Takkalajātakam	Takkalajātakam
447. Chuyện Đại nhân Dhammapāla	Mahādhammapālajātaka	Mahādhammapālajātakam	Mahādhammapālajātakam
448. Chuyện kê vương	Kukkuṭajātaka	Kukkuṭajātakam	Kukkuṭajātakam
449. Chuyện nam tử đeo vòng tai	Maṭṭakuṇḍalijātaka	Maṭṭakuṇḍalijātakam	Maṭṭhakuṇḍalijātakam
450. Chuyện phú ông keo kiệt Bīlāri	Bīlārikosiyajātaka	Bīlārakosiyajātakam	Bīlārakosiyajātakam

451. Chuyện chim hồng nga	Cakkavākajātaka	Cakkavākajātakaṃ	Cakkavākajātakaṃ
452. Chuyện vấn đề trí tuệ	Bhūripaṇḥajātaka	Bhūripaṇḥajātakaṃ	Bhūripaṇḥajātakaṃ
453. Chuyện điềm lành lớn	Mahāmaṅgalajātaka	Mahāmaṅgalajātakaṃ	Mahāmaṅgalajātakaṃ
454. Chuyện Trí giả Ghata	Ghatajātaka	Ghatapaṇḍitajātakaṃ	Ghatapaṇḍitajātakaṃ
CHƯƠNG XI: MƯỜI MỘT KỆ	EKĀDASANIPĀTA	EKĀDASANIPĀTO	EKĀDASAKANIPĀTO
455. Chuyện voi hiền dưỡng mẹ	Mātuposakajātaka	Mātuposakajātakaṃ	Mātuposakajātakaṃ
456. Chuyện Vương tử Junḥa	Junḥajātaka	Junḥajātakaṃ	Junḥajātakaṃ
457. Chuyện thiên tử Dhamma	Dhammajātaka	Dhammajātakaṃ	Dhammadevaputtajātakaṃ
458. Chuyện Vua Udaya	Udayajātaka	Udayajātakaṃ	Udayajātakaṃ
459. Chuyện ngậm nước uống	Pāṇiyajātaka	Pāṇiyajātakaṃ	Pāṇiyajātakaṃ
460. Chuyện Thái tử Yuvāñjaya	Yuvañjayajātaka	Yudhañjayajātakaṃ	Yudhañcayajātakaṃ
461. Chuyện Đại vương Dasaratha	Dasarathajātaka	Dasarathajātakaṃ	Dasarathajātakaṃ
462. Chuyện Vương tử Saṃvara	Samvarajātaka	Samvarajātakaṃ	Samvarajātakaṃ
463. Chuyện Trí giả Suppāraka	Suppārakajātaka	Suppārakajātakaṃ	Suppārakajātakaṃ
CHƯƠNG XII: MƯỜI HAI KỆ	DVĀDASANIPĀTA	DVĀDASANIPĀTO	DVĀDASAKANIPĀTO
464. Chuyện tiểu điều vương Kuṇāla	Cullakuṇāljātaka	Cūlakuṇāljātakaṃ	Cūlakuṇāljātakaṃ
465. Chuyện cỏ thụ Cát Tường Sāla	Bhaddasālajātaka	Bhaddasālajātakaṃ	Bhaddasālajātakaṃ
466. Chuyện thương nhân trên biển cả	Samuddavāṇijajātaka	Samuddavāṇijajātakaṃ	Samuddavāṇijajātakaṃ

467. Chuyện dục tham	Kāmajātaka	Kāmajātakaṃ	Kāmajātakaṃ
468. Chuyện Đại vương Janasandha	Janasandhajātaka	Janasandhajātakaṃ	Janasandhajātakaṃ
469. Chuyện đại hắc thiên cầu	Mahākaphajātaka	Mahākaphajātakaṃ	Mahākaphajātakaṃ
470. Chuyện phú ông keo kiệt Kosiya	Kosiyajātaka	Kosiyajātakaṃ	Kosiyajātakaṃ
471. Chuyện con dê	Meṇḍakajātaka	Meṇḍakapañhajātakaṃ	Meṇḍakapañhajātakaṃ
472. Chuyện Vương tử Paduma vĩ đại	Mahāpadumajātaka	Mahāpadumajātakaṃ	Mahāpadumajātakaṃ
473. Chuyện bạn và thù	Mittāmittajātaka	Mittāmittajātakaṃ	Mittāmittajātakaṃ
CHƯƠNG XIII: MƯỜI BA KỆ	TERASANIPĀTA	TERASANIPĀTO	TERASAKANIPĀTO
474. Chuyện trái xoài	Ambajātaka	Ambajātakaṃ	Ambajātakaṃ
475. Chuyện cây hồng phượng vĩ	Phandanajātaka	Phandanajātakaṃ	Phandanajātakaṃ
476. Chuyện thiên nga chúa thần tốc	Javanahamsajātaka	Javanahamsajātakaṃ	Javanahamsajātakaṃ
477. Chuyện tiểu đạo sĩ Nārada	Cullanāradaajātaka	Cullanāradaajātakaṃ	Cūlanāradaajātakaṃ
478. Chuyện sứ giả	Dūtajātaka	Dūtajātakaṃ	Dūtajātakaṃ
479. Chuyện Vua Kāliṅga và cây Bồ-đề	Kāliṅgabodhijātaka	Kāliṅgabodhijātakaṃ	Kāliṅgabodhijātakaṃ
480. Chuyện Hiền giả Akitti	Akittijātaka	Akittijātakaṃ	Akittijātakaṃ
481. Chuyện Hiền giả Takkāriya	Takkāriyajātaka	Takkāriyajātakaṃ	Takkāriyajātakaṃ
482. Chuyện lộc vương Ruru	Rurujātaka	Rurumigajātakaṃ	Rurumigarājajātakaṃ
483. Chuyện lộc vương Sarabha	Sarabhamigajātaka	Sarabhamigajātakaṃ	Sarabhamigajātakaṃ

CHƯƠNG XIV: TẬP KỆ	PAKIṆṆAKA- NIPĀTA	PAKIṆṆAKA- NIPĀTO	PAKIṆṆAKANUPĀTO
484. Chuyện cánh đồng lúa Sālī	Sālikedārajātaka	Sālikedārajātakaṃ	Sālikedārajātakaṃ
485. Chuyện đôi ca thần Canda	Candakinnarajātaka	Candakinnarajātakaṃ	Candakinnarājātakaṃ
486. Chuyện chim ung chúa	Mahāukkusajātaka	Mahā-ukkusajātakaṃ	Mahāukkusajātakaṃ
487. Chuyện nam tử Uddālaka	Uddālakajātaka	Uddālakajātakaṃ	Uddālakajātakaṃ
488. Chuyện củ sen	Bhisajātaka	Bhisajātakaṃ	Bhisajātakaṃ
489. Chuyện Đại vương Suruci	Surucijātaka	Surucijātakaṃ	Surucijātakaṃ
490. Chuyện năm vị hành trì trai giới	Pañcūposathajātaka	Pañcuposathajātakaṃ	Pañcuposathikajātakaṃ
491. Chuyện đại không tước	Mahāmorajātaka	Mahāmorajātakaṃ	Mahāmorajātakaṃ
492. Chuyện lợn rừng Taccha	Tacchasūkarajātaka	Tacchasūkarajātakaṃ	Tacchasūkarajātakaṃ
493. Chuyện vị đại thương nhân	Mahāvāṇijajātaka	Mahāvāṇijajātakaṃ	Mahāvāṇijajātakaṃ
494. Chuyện Đại vương Sādhīna	Sādhīnajātaka	Sādhīnajātakaṃ	Sādhīnajātakaṃ
495. Chuyện mười hạng Bà-la-môn	Dasabrāhmaṇajātaka	Dasabrāhmaṇajātakaṃ	Dasabrāhmaṇajātakaṃ
496. Chuyện cúng thực phẩm đúng cấp bậc	Bhikkhāparampara- jātaka	Bhikkhāparampara- jātakaṃ	Bhikkhāparamparajātakaṃ
CHƯƠNG XV: HAI MƯƠI KỆ	VĪSATINIPĀTA	VĪSATINIPĀTO	VĪSATINIPĀTO
497. Chuyện bậc Hiền trí Mātāṅga	Mātāṅgajātaka	Mātāṅgajātakaṃ	Mātāṅgajātakaṃ
498. Chuyện đôi bạn Citta và Sambhūta	Citta-Sambhūta-jātaka	Cittasambhūtajātakaṃ	Cittasambhūtajātakaṃ

499. Chuyện Đại vương Sivi	Sivijātaka	Sivijātakam	Sivijātakam
500. Chuyện thần nữ Cát Tường	Sirimandajātaka	Sirimandajātakam	Sirimantajātakam
501. Chuyện lộc vương Rohanta	Rohantamigajātaka	Rohantamigajātakam	Rohanamigajātakam
502. Chuyện thiên nga chúa	Haṃsajātaka	Cūlahamsajātakam	Cūlahamsajātakam
503. Chuyện anh vũ Sattigumba	Sattigumbajātaka	Sattigumbajātakam	Sattigumbajātakam
504. Chuyện Đại vương Bhallātiya	Bhallāṭiyajātaka	Bhallāṭiyajātakam	Bhallāṭiyajātakam
505. Chuyện Vương tử Somanassa	Somanassajātaka	Somanassajātakam	Somanassajātakam
506. Chuyện long vương Campeyya	Campeyyajātaka	Campeyyajātakam	Campeyyajātakam
507. Chuyện sức cảm dỗ mạnh	Mahāpalobhanajātaka	Palobhanajātakam	Mahāpalobhanajātakam
508. Chuyện năm vị Hiền nhân	Pañcapaṇḍitajātaka	Pañcapaṇḍitapañho	Pañcapaṇḍitajātakam
509. Chuyện Hiền giả Hatthipāla	Hatthipālajātaka	Hatthipālajātakam	Hatthipālajātakam
510. Chuyện Vương tử trong ngôi nhà sắt	Ayogharajātaka	Ayogharajātakam	Ayogharajātakam
CHƯƠNG XVI: BA MƯƠI KỆ	TIṂSANIPĀTA	TIṂSATINIPĀTO	TIṂSANIPĀTO
511. Chuyện mong muốn gì	Kimchandajātaka	Kimchandajātakam	Kimchandajātakam
512. Chuyện bình rượu	Kumbhajātaka	Kumbhajātakam	Kumbhajātakam
513. Chuyện Vương tử Jayaddisa	Jayaddisajātaka	Jayaddisajātakam	Jayaddisajātakam
514. Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta	Chaddantajātaka	Chaddantajātakam	Chaddantajātakam
515. Chuyện nam tử Sambhava	Sambhavajātaka	Sambhavajātakam	Sambhavajātakam

516. Chuyện khi chúa	Mahākapijātaka	Mahākapijātakam	Mahākapijātakam
517. Chuyện thủy thần	Dakarakkhasajātaka	Dakarakkhasapañho	Dakarakkhasajātakam
518. Chuyện long vương Paṇḍara	Paṇḍarajātaka	Paṇḍarakajātakam	Paṇḍaranāgarājajātakam
519. Chuyện Hoàng hậu Sambulā	Sambulajātaka	Sambulājātakam	Sambulājātakam
520. Chuyện vị thần cây Tindu	Gaṇḍhatindujātaka	Gandhatindukajātakam	Gandhatindukajātakam
CHƯƠNG XVII: BỐN MƯƠI KỆ	CATTĀLĪSA- NIPĀTA	CATTĀLĪSA- NIPĀTO	CATTĀLĪSANIPĀTO
521. Chuyện ba con chim	Tesakunajātaka	Tesakunajātakam	Tesakunajātakam
522. Chuyện Đại nhân thiện xạ Sarabhaṅga	Sarabhaṅgajātaka	Sarabhaṅgajātakam	Sarabhaṅgajātakam
523. Chuyện thiên nữ Alambusā	Alambusajātaka	Alambusājātakam	Alambusājātakam
524. Chuyện long vương Saṁkhapāla	Saṁkhapāljātaka	Saṁkhapāljātakam	Saṁkhapāljātakam
525. Chuyện Tiểu Sutasoma	Cullasutasomajātaka	Cullasutasomajātakam	Cūlasutasomajātakam
CHƯƠNG XVIII: NĂM MƯƠI KỆ	PAṆṆĀSANIPĀTA	PAṆṆĀSANIPĀTO	PAṆṆĀSANIPĀTO
526. Chuyện Công chúa Naḷinikā	Naḷinikājātaka	Nalinikājātakam	Niḷinikājātakam
527. Chuyện kỹ nữ Ummadantī	Ummadantījātaka	Ummānantījātakam	Ummānantījātakam
528. Chuyện Hiền giả Mahābodhi	Mahābodhijātaka	Mahābodhijātakam	Mahābodhijātakam
CHƯƠNG XIX: SÁU MƯƠI KỆ	CHATṬHINIPĀTA	SATṬHINIPĀTO	SATṬHINIPĀTO
529. Chuyện Hiền giả Sonaka	Sonakajātaka	Sonakajātakam	Sonakajātakam
530. Chuyện Hiền giả Saṁkicca	Saṁkiccajātaka	Saṁkiccajātakam	Saṁkiccajātakam

CHƯƠNG XX: BẢY MƯƠI KỆ	SATTATINIPĀTA	SATTATINIPĀTO	SATTATINIPĀTO
531. Chuyện Đại đế Kusa	Kusajātaka	Kusajātakam	Kusajātakam
532. Chuyện hai Hiền giả Sona và Nanda	Sona-Nanda-jātaka	Soṇanandajātakam	Soṇanandajātakam
CHƯƠNG XXI: TÁM MƯƠI KỆ	ASĪTINIPĀTA	ASĪTINIPĀTO	ASĪTINIPĀTO
533. Chuyện tiểu thiên nga	Cullahamsajātaka	Cullahamsajātakam	Cūlahamsajātakam
534. Chuyện đại thiên nga	Mahāhamsajāta	Mahāhamsajātam	Mahāhamsajātakam
535. Chuyện thực phẩm thiên giới	Sudhābhajanajātaka	Sudhābhajanajātakam	Sudhābhajanajātakam
536. Chuyện chim chúa Kuṇāla	Kuṇāljātaka	Kuṇāljātakam	Kuṇāljātakam
537. Chuyện Đại Sutasoma	Mahāsutasomajātaka	Mahāsutasomajātakam	Mahāsutasomajātakam
CHƯƠNG XXII: ĐẠI PHẨM	MAHĀNIPĀTA	MAHĀNIPĀTO	MAHĀNIPĀTO
538. Chuyện Vương tử què cằm	Mūgapakkhajātaka	Mūgapakkhajātakam	Mūgapakkhajātakam
539. Chuyện Đại vương Mahājanaka	Mahājanakajātaka	Mahājanakajātakam	Mahājanakajātakam
540. Chuyện hiếu tử Sāma	Sāmajātaka	Sāmajātakam	Suvaṇṇasāmajātakam
541. Chuyện Đại vương Nimi	Nimijātaka	Nimijātakam	Nimijātakam
542. Chuyện đường hầm vĩ đại ¹	Khaṇḍahālajātaka	Khaṇḍahālajātakam	Umaṅgajātakam
543. Chuyện bậc Đại trí Bhūridatta	Bhūridattajātaka	Bhūridattajātakam	Bhūridattajātakam
544. Chuyện Candakumāra ²	Mahānāradakassapa-jātaka	Mahānāradakassapa-jātakam	Candakumārajātakam

¹ Ngoại lệ: Vì đánh số theo bản CST nên số của câu chuyện số 542 này cũng theo bản CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 546.

² Theo câu chuyện số 544 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 542.

545. Chuyện bậc Đại trí Nārada Kassapa ³	Vidhurapaṇḍitajātaka	Vidhura jātakam	Mahānārada kassapa jātakam
546. Chuyện bậc Đại trí Vidhura ⁴	Mahāummaggajātaka	Ummaggajātakam	Vidhura jātakam
547. Chuyện Đại vương Vessantara	Vessantarajātaka	Mahāvessantarajātakam	Vessantarajātakam

Lưu ý:

- 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pāli bản PTS.
- 2) Bản Tích Lan đang đề cập dựa vào bản của Tỳ-khuru Indacanda phổ biến trên trang www.tamtangpaliviet.net.



³ Theo câu chuyện số 545 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 544.

⁴ Theo câu chuyện số 546 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 545.

PHỤ LỤC 5

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYỄN BẢN PĀLI

Aṅguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manorattapūraṇī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpiṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavāṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).

Itivuttaka Aṭṭhakathā, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

Jātaka, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).

- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Mahāvamsa*, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).
- Mahāniddesa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).
- Milindapañha - Milinda Tikā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakarana*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tikā (Saddhammapajjoṭikā)*, 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Samyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Samyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).
- Theragāthā - Therīgāthā*, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).
- Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā V)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).
- Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā VI)*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).
- Udāna*, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Path of Purity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

Encyclopaedia of Buddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A

ác giới 74, 110, 138, 139, 150, 232, 233, 312, 339, 350, 352, 450, 452, 496
Ác ma 113, 114, 397, 901, 1039, 1069
ác ngữ 107, 347
ác pháp 312, 323, 352, 476
A-kỳ-đa Kỳ-xá-khâm-bà-la 351
A-la-hán 10, 13, 16, 18, 20, 21, 34, 36, 41, 44, 69, 70, 71, 98, 100, 116, 117, 118, 145, 151, 152, 153, 174, 179, 180, 182, 184, 231, 232, 287, 288, 320, 344, 346, 347, 351,

371, 375, 381, 389, 400, 420, 448, 459, 496, 497, 519, 542, 546, 555, 580, 631, 959, 970, 1039, 1060

A-na-luật-đa 420, 444, 796, 1020, 1039

A-nan 901, 1020

an cư mùa mưa 11, 98, 184, 224, 281, 319, 405, 539, 595, 677, 868, 926, 947, 1037, 1039, 1042

a-tu-la 71, 87, 88, 90, 150, 250, 458, 1038

B

bậc Chánh Đăng Giác 13, 21, 43, 44, 70, 80, 82, 84, 96, 102, 108, 112, 118, 145, 151, 153, 177, 213, 236, 317, 326, 346, 347, 348, 350, 351, 448, 453, 458, 480, 481, 498, 533, 540, 541, 547, 1079
bậc Chánh Giác 10, 16, 22, 24, 360, 370, 397, 418, 519, 552, 582
bậc Đại sĩ 59, 114, 188, 191, 263, 293, 318, 331, 338, 417, 418, 509, 510, 522, 566, 635, 646, 756, 802, 815, 823, 833, 837, 867, 876, 904, 938, 965, 967, 972, 974, 977, 978, 994, 1026, 1042, 1065, 1067, 1068
bậc Đại Trí Tuệ 570
bậc Đại Tuệ 570
bậc Đánh Xe Điều Ngự 347, 348
bậc Đạt Tuệ 570
bậc Duệ Tuệ 570
bậc Giác ngộ 43, 411, 885, 919, 929, 934, 936, 968, 1029, 1039
bậc Giải Thoát 378
bậc Mẫn Tuệ 570
bậc Nhất Thiết Trí 12, 510
bậc Pháp Vương 44, 71, 510
bậc Quảng Tuệ 570
bậc Thập Lực 19
bậc Thiện Thệ 21, 213, 335, 381, 461, 472, 949
bậc Thiệp Tuệ 570

bậc Toàn Tri 200

bậc Toàn Tri Kiến 960

bậc Tối Thắng 510

bậc Tuệ Tri Mọi Pháp 378

Ba-dật-đề 54

Ba-la-nại 6, 7, 12, 22, 24, 26, 27, 28, 31, 32, 37, 45, 51, 52, 58, 63, 64, 67, 69, 72, 74, 76, 81, 83, 89, 92, 94, 99, 106, 113, 115, 120, 123, 125, 127, 128, 130, 131, 132, 136, 137, 139, 140, 141, 142, 146, 147, 148, 149, 151, 152, 153, 155, 157, 158, 159, 164, 165, 168, 170, 172, 175, 178, 180, 181, 186, 187, 189, 193, 198, 207, 208, 214, 219, 220, 221, 222, 223, 225, 226, 228, 229, 230, 233, 237, 240, 241, 245, 249, 254, 261, 262, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 273, 275, 277, 280, 281, 283, 284, 285, 288, 289, 290, 294, 298, 299, 302, 303, 305, 306, 308, 309, 311, 312, 314, 315, 318, 319, 320, 321, 322, 324, 326, 328, 329, 331, 332, 334, 335, 337, 339, 341, 342, 345, 348, 352, 356, 357, 358, 359, 361, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 373, 376, 378, 379, 380, 383, 385, 386, 387, 388, 390, 391, 395, 396, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 407, 408, 410, 412, 414, 415, 417, 418, 421, 422, 424,

425, 426, 428, 429, 430, 431, 432, 434,
436, 437, 438, 440, 441, 442, 443, 444,
445, 449, 450, 452, 454, 455, 457, 459,
461, 462, 463, 464, 469, 471, 472, 474,
476, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 488,
489, 490, 497, 498, 499, 501, 502, 503,
504, 505, 508, 511, 512, 513, 514, 517,
518, 519, 520, 521, 522, 524, 525, 527,
529, 530, 532, 533, 534, 535, 537, 540,
542, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 552,
556, 557, 558, 560, 563, 567, 569, 570,
583, 584, 585, 589, 590, 593, 598, 601,
603, 605, 608, 610, 612, 614, 615, 616,
631, 633, 634, 635, 637, 639, 640, 643,
644, 645, 646, 648, 653, 654, 658, 660,
661, 662, 664, 667, 669, 670, 671, 672,
674, 675, 676, 678, 679, 680, 681, 683,
691, 694, 695, 696, 698, 700, 701, 702,
703, 705, 707, 708, 709, 711, 713, 718,
719, 720, 721, 724, 728, 729, 731, 733,
735, 736, 738, 741, 742, 750, 752, 754,
755, 756, 758, 759, 761, 763, 764, 766,
768, 769, 770, 772, 773, 775, 776, 777,
779, 781, 785, 787, 788, 789, 791, 793,
794, 795, 796, 797, 798, 799, 801, 802,
803, 805, 806, 807, 811, 812, 813, 815,
818, 823, 825, 826, 827, 829, 831, 832,
833, 834, 836, 837, 838, 840, 841, 843,
845, 847, 850, 854, 855, 858, 861, 862,
864, 868, 869, 870, 873, 875, 879, 880,
886, 888, 891, 894, 896, 897, 902, 903,
904, 905, 908, 910, 911, 912, 915, 917,
918, 920, 921, 923, 924, 927, 929, 932,
933, 934, 939, 941, 950, 951, 954, 955,
957, 959, 961, 963, 965, 968, 973, 975,
976, 977, 979, 982, 983, 987, 990, 994,
996, 998, 999, 1002, 1003, 1007, 1016,
1024, 1026, 1035, 1042, 1043, 1045,

1047, 1049, 1050, 1052, 1056, 1057, 1059,
1061, 1065, 1069, 1072

Ba minh 100

Ba ngôi báu 4, 151, 212, 234, 358, 399, 434, 460,
461

Bà-phù-đà Ca-chiên-diên 351

Bất lai 5, 36, 98, 100, 182, 231, 243, 346, 375,
389, 422, 448, 456, 459, 550, 555, 559,
566, 568, 580, 587, 631, 697, 855, 913

bát quan trai 4

ba y 28, 371, 372, 956, 1022

bảy món báu 216. 248. 560

bốn đọa xứ 458

bốn sự thật 5, 10, 13, 16, 36, 48, 49, 57, 69, 70,
78, 151, 174, 320, 340, 346

bốn thần thông 62, 581

Bốn Thiên Vương 88, 417, 581, 582

bốn vô lượng tâm 198, 286, 384, 398, 404, 450,
461, 674, 994, 1060

bốn vô ngại giải 20

Bồ-tát 113, 140, 279, 301, 591, 683, 907, 1034

bồ thí 4, 13, 16, 19, 20, 42, 59, 67, 69, 76, 85,
86, 107, 109, 110, 112, 113, 114, 117, 135,
139, 140, 146, 151, 153, 177, 185, 187,
192, 209, 212, 214, 215, 216, 217, 218,
223, 230, 231, 233, 240, 242, 250, 253,
258, 266, 269, 298, 308, 317, 318, 331,
353, 357, 367, 373, 381, 386, 411, 414,
423, 434, 440, 441, 446, 496, 502, 510,
519, 528, 539, 540, 552, 559, 566, 568,
569, 570, 580, 585, 599, 607, 620, 621,
622, 630, 645, 656, 662, 669, 686, 691,
703, 711, 713, 724, 727, 758, 781, 782,
783, 784, 789, 792, 793, 808, 811, 821,
824, 875, 901, 902, 903, 904, 905, 907,
910, 911, 917, 924, 931, 932, 933, 937,
941, 954, 963, 978, 979, 983, 990, 998,
1002, 1008, 1020, 1021, 1022, 1023, 1042

C

Ca-diếp 41, 118, 121, 227, 269, 351, 367, 420,
434, 538, 539, 559, 739, 754, 1020,
1056, 1059

cận duyên 350

cận y duyên 756

Cấp Cô Độc 3, 4, 5, 43, 108, 109, 111, 112, 113,
128, 131, 145, 146, 227, 228, 238, 239, 268,
294, 343, 563, 606, 607, 652, 656, 669, 670,
774, 781, 792, 832, 874, 995, 1060

Ca-tỳ-la-vê 92

chánh hạnh 74, 75, 167, 233, 267, 268, 863, 881,
932, 949, 1029

chánh niệm 226, 255

Chánh pháp 5, 31, 33, 34, 39, 47, 54, 55, 60, 67,
69, 70, 72, 75, 76, 100, 116, 117, 118, 178,
201, 205, 230, 243, 245, 252, 262, 265,
301, 309, 310, 320, 340, 344, 350, 361,
370, 373, 394, 413, 420, 430, 436, 467,

468, 471, 489, 490, 496, 547, 563, 572,
620, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629,
638, 671, 759, 769, 813, 822, 898, 905,
994, 1018, 1034, 1044
chánh trí 36, 42, 232
chánh tri kiến 5, 251
chân ngôn 61, 425
chân nhân 30, 87, 350, 378, 384, 534, 959
chấp thủ 42, 230, 411, 905, 944

chiên-đàn 42, 201, 205, 209, 790, 806, 820, 901,
1009, 1054
chín trú xứ siêu việt 1069
chơn chánh 10, 11, 15, 400, 470, 578, 954, 978,
996, 1020, 1069
cõi sinh hữu 943
Cụ túc giới 11
Cru-ma-la Ca-diếp 41

D

danh sắc 20
Diêm-phù-đề 58, 68, 78, 109, 141, 149, 221, 223,
297, 298, 369, 370, 389, 411, 434, 440,
467, 478, 508, 510, 526, 535, 540, 541,
566, 569, 572, 588, 979, 1057, 1073
dục hữu 411
Dự lưu 5, 10, 31, 36, 49, 57, 83, 95, 98, 99, 100,
101, 110, 112, 113, 145, 164, 167, 169,
170, 182, 197, 210, 213, 214, 231, 234,
236, 268, 271, 272, 282, 323, 340, 346,
350, 352, 361, 363, 373, 375, 389, 391,

393, 394, 411, 422, 426, 434, 435, 437,
442, 448, 451, 453, 454, 456, 459, 468,
477, 484, 485, 489, 503, 519, 524, 550,
555, 559, 563, 566, 568, 580, 582, 592,
595, 602, 604, 608, 631, 644, 652, 661,
664, 674, 679, 708, 716, 727, 729, 732,
738, 756, 759, 768, 776, 804, 811, 822,
827, 837, 853, 860, 869, 873, 874, 880,
885, 890, 897, 901, 909, 912, 919, 924,
925, 932, 939, 941, 989, 1020, 1026, 1056,
1065, 1068

Đ

Đại Niết-bàn 253
Đại Phạm thiên 320, 321, 338
đăng Đại Giác 20, 34
Đạo và Quả 11, 14, 39, 335, 397, 413, 519
đầu-đà 50, 1031
đa văn 431, 933, 943, 990

Đề-bà-đạt-đa 155, 314, 613, 1009
địa ngục Bốn Nồi Sắt 717, 720
Độc Giác Phật 866
đức Bốn sư 155
đức Đại Cồ-đàm 718
đức Phật Toàn Tri 66, 229

G

giải thoát tri kiến 97, 296
Giáo đoàn 596, 673, 685, 711, 831
giáo giới 274, 282, 347, 348, 350, 355, 357, 358,
361, 363, 555, 559, 566, 926, 947, 1031
Giáo hội 42, 205, 412, 413, 638, 897, 933, 1033,
1034, 1035
Giáo thọ sư 54, 100, 151, 152, 183, 184, 230,
258, 301, 373, 551, 638, 1015, 1060
Giới bốn 151
giới cấm 50, 310

giới hạnh 39, 41, 75, 218, 309, 310, 311, 327,
380, 406, 442, 443, 444, 454, 485, 538,
539, 629, 707, 708, 712, 789, 875, 876,
877, 884, 923, 943, 1002, 1018, 1068
giới luật 102, 139, 171, 497, 510, 620, 625, 626,
627, 628, 629, 630, 683, 702, 705, 706,
707, 713, 724, 727, 746, 748, 798, 821,
873, 874, 882, 907, 926, 943, 978, 1031,
1033, 1034

H

hại tâm 345
hạ lập 25
hạnh chân thật 96, 97, 98
hạnh ít dục 28
hạnh kính lễ 102
hạnh nhẫn nhục 615
hạnh tinh tấn 682, 926

hành trì thô thực 251
hạnh tri túc 677, 683, 925, 926, 1040
Hiền thánh 906
hòa hợp Tăng 39, 279, 335
học giới 53, 54, 55, 225, 236, 323, 559
hộ trì các căn 151
Hương sơn 1007, 1008

K

kham nhẫn 43, 44, 46, 106, 350, 368, 445, 498,
504, 714, 715, 716, 817, 819, 858, 871,
949, 1017, 1018, 1031, 1103, 1109

khô hạnh lửa thề 1073

kiết-già 33, 59, 96, 193, 212, 224, 695

kiết sử 151, 153, 317, 371

Kiều-thường-di 959, 1033

Kim Sí điều 85, 88, 364, 365, 752, 755, 764, 825,
968, 969

kinh hành 100, 129, 190, 197, 198, 211, 212,
327, 392, 553, 583, 584, 973

Kỳ-đà 510

Kỷ Viên 3, 4, 11, 24, 27, 31, 33, 34, 41, 43, 48, 49,
50, 52, 56, 57, 59, 64, 67, 69, 70, 76, 78,
80, 82, 84, 90, 94, 98, 102, 103, 105, 106,
108, 112, 116, 122, 125, 128, 131, 132,
135, 137, 140, 145, 147, 148, 157, 158,
159, 165, 168, 169, 171, 174, 178, 179,
183, 184, 193, 194, 195, 196, 197, 199,
209, 211, 213, 214, 219, 227, 229, 230,
231, 232, 237, 238, 241, 242, 243, 248,
252, 258, 260, 262, 267, 268, 269, 270,
271, 272, 281, 282, 284, 285, 286, 289,
290, 294, 299, 301, 302, 305, 308, 309,
310, 312, 317, 319, 320, 321, 323, 329,
337, 338, 340, 342, 343, 344, 355, 361,
363, 365, 367, 371, 375, 376, 377, 383,
384, 386, 389, 391, 392, 395, 397, 399,
401, 403, 405, 406, 408, 409, 410, 411,

414, 415, 418, 420, 422, 425, 430, 431,
432, 433, 436, 437, 445, 446, 450, 452,
453, 455, 457, 459, 461, 463, 466, 469,
471, 474, 476, 478, 481, 482, 483, 484,
486, 488, 496, 500, 501, 503, 504, 505,
507, 510, 511, 512, 516, 517, 519, 520,
522, 524, 526, 532, 540, 544, 546, 548,
549, 551, 555, 562, 567, 568, 570, 580,
582, 585, 588, 590, 592, 598, 599, 600,
602, 605, 606, 610, 613, 615, 616, 618,
619, 632, 634, 636, 638, 644, 646, 647,
652, 656, 657, 659, 661, 662, 664, 667,
669, 670, 673, 677, 678, 679, 680, 682,
685, 686, 691, 694, 696, 697, 698, 700,
703, 705, 707, 710, 711, 713, 716, 718,
721, 723, 727, 729, 734, 735, 739, 742,
748, 750, 751, 754, 756, 761, 763, 764,
765, 766, 768, 772, 774, 779, 781, 786,
788, 790, 792, 795, 796, 798, 801, 802,
807, 811, 813, 821, 824, 828, 831, 832,
834, 835, 838, 840, 841, 843, 845, 850,
853, 857, 861, 863, 867, 869, 873, 874,
878, 880, 882, 886, 890, 894, 901, 904,
907, 908, 911, 912, 915, 920, 924, 925,
926, 929, 932, 941, 943, 944, 945, 946,
950, 954, 963, 965, 968, 970, 972, 973,
974, 985, 986, 989, 995, 998, 1001, 1009,
1015, 1020, 1023, 1027, 1031, 1037, 1039,
1041, 1045, 1056, 1060, 1063, 1065, 1068

L

lạc về quả 119

lạc về thiên 119

La-hầu-la 41, 53, 54, 55, 56, 253, 402, 404, 432,
444, 456, 638, 639, 644, 670, 671, 732,
733, 734, 759, 784, 894, 959, 1023

la-sát 60, 61, 62, 156, 157, 210, 214, 218, 796

lậu hoặc 71, 118, 119, 120, 317

lễ Quán đảnh 192, 258, 306, 318, 369, 370, 415,
428, 444, 527, 545, 570, 571, 572, 865,
975, 1056

lễ Tự tứ 80, 98, 184, 868, 926

Liên Hoa Sắc 53, 82, 174, 686, 878, 909, 919,
959, 974

lòng bi mẫn 990

lòng nhân từ 866

lòng từ Ba-la-mật 330

luân hồi 170, 183, 955

M

Mặc-già-lê Cù-xá-lợi 351

Ma-da 1036

Ma-kiệt-đà 40, 48, 55, 85, 96, 97, 106, 126, 235,
296, 298, 314, 393, 898, 932, 1027

Mạt-lợi 200, 700, 974

Mục-kiền-liên 39, 54, 102, 193, 211, 252, 264,

358, 361, 430, 431, 466, 613, 614, 638,
681, 709, 727, 754, 828, 830, 909, 1020

mười ác hạnh 138, 206

mười Ba-la-mật 6, 330

mười ba pháp tu tập của một Sa-môn 683

mười bốn quy tắc về phận sự của Tỷ-kheo 1031

mười giới 18, 885

mười lực 250

mười sáu hành tướng 10

mười tám giới 546

mười vương pháp 258, 355, 440.

N

năm ác giới 138, 150

năm đục lạc 397, 956

năm giới 47, 67, 85, 89, 110, 151, 231, 233, 331,
358, 367, 380, 399, 831

năm loại khổ đau 49

năm sanh thú 250

năm thắng trí 125, 171, 233, 263, 285, 326, 467,
479, 1041

năm thiện giới 150

năm uẩn 546

ngạ quỷ 150, 249, 256, 412, 458

ngũ giới 59, 168, 209, 224, 568, 620, 630, 874,
885, 897, 923, 932, 946, 1068

nguy hiểm trong các dục 11, 37, 198

nhẫn nhục 75, 97, 168, 169, 196, 524, 615, 733, 885

nhập đại định 909

Nhập lưu 972

Nhất lai 5, 36, 98, 100, 125, 177, 182, 231, 346,
375, 389, 422, 435, 448, 456, 459, 550,
555, 559, 566, 568, 580, 618, 619, 631,
716, 1062

Nhất thiết trí 6, 187, 344

Nhị quả 1062

nhóm sáu Tỷ-kheo 78, 100, 224, 705, 798

Như Lai 4, 11, 14, 25, 35, 36, 44, 45, 62, 63, 67,
70, 80, 82, 96, 99, 106, 109, 112, 126, 129,
139, 145, 146, 147, 148, 168, 177, 183,
186, 194, 196, 197, 198, 225, 227, 231,234, 252, 253, 258, 260, 264, 286, 290,
296, 314, 320, 347, 348, 363, 398, 400,
406, 408, 409, 414, 415, 446, 449, 450,
455, 457, 461, 480, 481, 486, 489, 498,
514, 523, 543, 546, 570, 580, 619, 838,
891, 897, 904, 939, 950, 960, 973, 974,
979, 995, 1027, 1034, 1039, 1040

niệm Pháp 5, 97

niệm Phật 5

niệm Tăng 5

Niết-bàn 5, 71, 97, 115, 118, 205, 258, 264, 371,
380, 435, 448, 546, 596, 655, 695, 833,
862, 907, 936, 1018, 1023Niết-bàn Vô dư y 117, 251, 252, 994, 999,
1001, 1009

Ni-kiền-tử 351

núi Arañjaragiri 1017

núi Cá Sấu 804

núi Cittakūṭa 431, 482, 841, 842, 868, 869

núi Daddara 431, 696, 817, 1100

núi Kelāsa 188

núi Linh Thứu 390, 393, 873, 1032, 1071

núi Neru 868, 1112

núi Tu-di 87, 88, 96, 110, 171, 188, 344, 552,
754, 842

núi Vepulla 297

núi Yugandhara 22

P

Phạm âm 3, 22, 344

Phạm chí 326, 413, 477, 558, 562, 565, 750,
796, 1063Phạm hạnh 34, 102, 118, 171, 250, 364, 420, 594,
638, 668, 673, 674, 686, 687, 708, 775,
822, 832, 954, 1015, 1031Phạm thiên giới 10, 35, 36, 38, 87, 167, 174, 263,
272, 286, 337, 338, 385, 392, 397, 398,
401, 404, 406, 418, 448, 450, 461, 550,
593, 616, 944, 959, 1060

Phạm thiên Quang Âm 263

Phạm trú 35, 36, 461, 1060

phần tạo y 926

Pháp bảo 91, 92, 110, 289

pháp hành 5, 66

Pháp nhãn 352

pháp Sa-môn 11, 35, 419, 420, 578

pháp thượng nhân 250

Pháp và Luật 335, 419, 1035

Phật-đà 378, 461, 945, 978

Phật lực 21, 22, 96, 195, 317

Phệ-xá 203

phiền não 35, 138, 139, 141, 171, 179, 180, 181,
182, 328, 343, 344, 345, 346, 358, 420,
446, 450, 456, 457, 480, 488, 551, 554,
555, 656, 728, 729, 843, 844, 932, 934,
1008, 1018, 1033

phi nhân 5, 7, 10, 60, 61, 121, 182, 254, 315, 366

phóng dật 67, 124, 151, 251, 253, 254, 255, 266,
370, 380, 413, 467, 475, 728, 769, 840,
841, 1036

Phú-lan Ca-diếp 351

phước nghiệp 907, 917, 978, 1020, 1023
phương tiện thiện xảo 245, 360, 396, 408, 481
515, 838, 891

Q

Quảng Mục Thiên vương 875, 876

quán tưởng 11, 520, 596, 682, 725, 963

quỷ dạ-xoa 5, 7, 8, 10, 29, 30, 31, 120, 228, 280,

366, 623, 806, 920, 921, 922, 923, 924,
1045, 1046, 1047, 1054

quy y 3, 4, 5, 109, 231, 236, 358, 399, 543, 821, 831

R

rừng Añjana 176, 177

rừng Bhesakalā 804

rừng Cù-sư-la 959, 1033

rừng Jātiyā 595

rừng Ketaka 60

rừng Kuṇḍadhāna 264

rừng Simbalī 88

rừng Subhaga 541

rừng xoài Anūpiya 36

rừng xoài Jīvaka 16

rừng xoài Makhādeva 35

S

sắc hữu 411

Sa-di 18, 25, 60, 108, 117, 376, 457, 548, 549, 638,
639, 673, 822, 845, 846, 963, 965, 1015

Sa-môn Gotama 43, 108, 109, 110, 111, 235, 250,
279, 478, 510, 533, 544, 656, 657, 658

sân tầm 344

Sát-đế-ly 67, 100, 101, 192, 203, 250, 358, 425,
475, 489, 1039

sáu cõi trời ở dục giới 10

sáu thắng trí 100

Sơ quả 853, 860, 867, 869, 873, 880, 885, 890,
897, 901, 909, 912, 919, 924, 925, 932, 939,
941, 989, 1020, 1026, 1056, 1065, 1068

sơ thiền 101

T

tác ý 121, 253

tà kiến 108, 234, 250, 251, 392, 503, 822, 905,
906, 943, 944

tà luận 5, 10

tà mạng 135, 136, 137, 251, 337, 578

tám bậc Thánh nhân 109

Tam bảo 171, 821, 822, 857

tám lưới tri kiến 934

tâm ly dục 948

tám mươi trọng giới 1031

tám phần tuyệt hảo 3

tam pháp ấn 865

tám pháp ở thế gian 728

Tam quả 913

tam quy 4, 168, 224, 568

tàm quý 28, 91, 92, 275, 420

tám thiền chứng 37, 125, 171, 233, 263, 285,
467, 479, 1041

Tăng đoàn 285, 723, 751, 774

Tăng-già-lê 96

tần xuất 43, 140, 228, 229, 481, 1034

Thắng pháp 118, 179

thắng trí 5, 165, 167, 172, 208, 225, 235, 250, 272,

293, 337, 338, 348, 385, 392, 393, 395, 401,
405, 418, 449, 456, 459, 520, 550, 552, 562,
585, 595, 615, 640, 653, 668, 674, 708, 733,
748, 762, 768, 776, 832, 867, 869, 891, 903,
939, 947, 950, 959, 1006, 1007, 1009, 1032,
1042, 1056, 1065

thân hành niệm 253, 254

Thánh đạo 18, 874, 936, 1037, 1069

Thánh đệ tử 110, 113, 145, 197, 323, 335, 350,
373, 433, 434

Thánh điển 208, 425, 828

Thánh pháp 118, 122, 495, 609

Thánh quả A-la-hán 970, 1060

Thanh văn 936

thần thông 19, 62, 80, 97, 113, 118, 211, 213, 224,
225, 419, 445, 448, 504, 529, 581, 594, 595,
675, 946, 957, 1009, 1011, 1039, 1068

thập hạnh viên mãn 896

thập thiện đạo 932

Thế Tôn 3, 4, 5, 6, 10, 11, 12, 14, 16, 18, 19,
20, 21, 22, 24, 25, 27, 28, 32, 34, 35, 36,
37, 39, 40, 43, 44, 45, 48, 51, 52, 53, 54,
55, 57, 58, 59, 60, 63, 64, 69, 70, 71, 72,

- 74, 76, 78, 80, 82, 84, 90, 91, 94, 96, 100, 106, 109, 112, 114, 118, 122, 125, 127, 129, 140, 147, 148, 152, 157, 168, 170, 171, 176, 183, 184, 195, 197, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 213, 219, 224, 225, 229, 232, 243, 250, 251, 252, 253, 254, 261, 264, 265, 267, 301, 312, 317, 319, 321, 335, 337, 342, 344, 347, 351, 352, 355, 363, 365, 367, 372, 373, 377, 381, 384, 389, 393, 400, 407, 411, 414, 418, 419, 420, 422, 425, 433, 438, 445, 450, 453, 455, 457, 461, 478, 483, 484, 485, 486, 496, 501, 510, 521, 523, 524, 540, 541, 542, 543, 551, 556, 560, 562, 568, 570, 580, 590, 593, 596, 607, 620, 634, 656, 659, 683, 696, 700, 707, 718, 735, 740, 741, 742, 754, 756, 770, 775, 802, 811, 818, 857, 873, 878, 882, 901, 902, 908, 944, 945, 960, 970, 974, 986, 989, 1016, 1023, 1027, 1034, 1035, 1036, 1041, 1045, 1061
- Thích-ca 31, 638, 657, 677, 925, 926, 1078
- thiền chứng 4, 165, 167, 172, 181, 182, 208, 225, 235, 272, 293, 320, 335, 337, 338, 348, 385, 392, 393, 395, 401, 405, 418, 449, 456, 459, 520, 550, 552, 562, 585, 595, 615, 640, 653, 668, 674, 708, 733, 748, 768, 776, 832, 867, 869, 903, 939, 950, 973, 1042, 1056, 1065
- thiền định 18, 37, 38, 167, 226, 393, 397, 398, 406, 414, 456, 520, 529, 550, 554, 555, 578, 594, 595, 616, 659, 662, 681, 695, 718, 721, 733, 759, 762, 789, 790, 797, 801, 812, 873, 904, 933, 941, 943, 947, 950, 994, 1016, 1020, 1024, 1027, 1036, 1044, 1065
- thiên hương 255, 753
- thiên lạc 125, 165, 172, 198, 208, 225, 285, 459, 552, 674, 718
- thiên nhân 36, 467, 480, 697, 719, 935
- thiên pháp 29, 30, 31
- thiên quán 11, 18, 20, 21, 37, 44, 70, 71, 98, 117, 118, 125, 152, 171, 174, 179, 181, 182, 183, 184, 232, 236, 272, 287, 319, 337, 420, 546, 550, 683, 711, 974, 1037, 1039, 1060, 1069
- thiên thứ ba 100
- thiên thứ hai 100
- thiên thứ nhất 100
- thiên thứ tư 100
- thọ Đại giới 18, 44, 54, 55, 638
- thọ hành 117
- thọ Tiểu giới 596
- Thủ-đà 203
- Thường kiến 867
- thượng y 71, 335, 372, 373, 394, 401, 532, 538, 539, 583, 903, 1042
- tịnh tín 3, 11, 30, 109, 212, 237, 250, 397
- tĩnh tọa 213, 615
- tín thí 372
- trai phạn 127
- tri giới 4, 86, 102, 140, 253, 625, 628, 629, 707, 708, 713, 875, 882, 905, 1002, 1003
- tri kiến 5, 97, 113, 115, 250, 251, 296, 509, 934, 935, 936, 991, 992, 993, 1041, 1073
- tri nhân 839, 846, 857, 863, 872, 882, 886, 930, 937, 946, 950, 954, 964, 975, 1002, 1013, 1021, 1033, 1043, 1044, 1045, 1052
- tri tuệ sắc bén 481
- tri tuệ thấu triệt 481
- tri tuệ tối cao 867
- tri tuệ tối thắng 858, 860, 867, 880, 885, 899, 919, 929, 932, 989, 1014, 1018, 1029, 1039, 1044, 1067, 1070
- trời Ba Mươi Ba 87, 380, 417, 419, 420, 580, 581, 752, 869, 870, 871
- trời Biển Tịnh 943
- trời Quang Âm 320, 943
- trời Quảng Quả 943
- trời Tứ Thiên Vương 875, 878
- Trúc Lâm 39, 49, 50, 63, 73, 153, 155, 186, 188, 234, 235, 279, 296, 314, 328, 332, 333, 335, 350, 381, 404, 423, 426, 442, 464, 472, 490, 496, 498, 514, 525, 529, 533, 631, 675, 709, 759, 770, 776, 785, 815, 817, 837, 847, 897, 917, 979
- Trùng Các giảng đường 638
- từ ái 621, 703, 781, 858, 884, 979
- từ bi 22, 43, 44, 46, 65, 97, 116, 142, 174, 190, 196, 347, 350, 392, 398, 448, 498, 556, 620, 633, 646, 1021
- tứ chúng 933
- tứ đế 599, 602, 604, 611, 613, 615, 616, 618, 619, 631, 634, 661, 664, 674, 679, 682, 697, 699, 708, 716, 727, 729, 732, 738, 756, 759, 768, 776, 804, 811, 822, 827, 837, 842

tuệ giác 467, 602, 682, 759, 831, 945, 955, 956, 957
 Tuệ nhãn 822
 từ hạnh viên mãn 896
 tu khổ hạnh 125, 126, 173, 190, 191, 198, 226,
 235, 236, 237, 238, 251, 263, 285, 286,
 302, 320, 321, 326, 327, 328, 348, 349,
 350, 362, 364, 365, 383, 386, 392, 394,
 395, 403, 404, 405, 406, 426, 428, 449,
 450, 459, 467, 468, 479, 544, 550, 555,
 560, 561, 562, 575, 578, 584, 585, 594,
 631, 632, 640, 641, 643, 644, 688, 690,
 707, 712, 713, 714, 750, 756, 757, 758,
 759, 761, 773, 775, 788, 793, 812, 822,
 959, 1037
 từ mẫn 43, 44, 75, 140
 tứ nhiếp pháp 1021
 tứ oai nghi 865
 tứ sự cùng đường 205
 tự tánh pháp 97

tu tập điều thân 863
 tu tập thiền định 226, 406, 414, 662, 721, 904
 Tuyệt sơn 125, 174, 208, 263, 270, 283, 285,
 293, 302, 348, 349, 362, 379, 392, 395,
 401, 402, 403, 405, 406, 414, 419, 426,
 428, 431, 448, 449, 455, 456, 469, 472,
 479, 480, 482, 483, 489, 497, 498, 499,
 520, 521, 522, 544, 552, 553, 555, 633,
 696, 703, 707, 711, 712, 713, 716, 718,
 733, 741, 746, 748, 758, 759, 768, 770,
 775, 776, 785, 787, 788, 793, 794, 795,
 797, 812, 815, 832, 841, 845, 858, 865,
 867, 868, 869, 870, 903, 904, 939, 947,
 948, 950, 951, 955, 956, 963, 967, 968,
 971, 973, 990, 993, 994, 1006, 1007, 1019,
 1021, 1026, 1027, 1037, 1042, 1044, 1056,
 1061, 1065, 1069, 1072
 Tỳ-sa-môn 29, 193, 366, 642, 875, 920, 1046
 Tỳ-xá-ly 100, 250, 274, 346, 358, 543, 638, 685

V

Vệ-đà 58, 137, 208, 220, 231, 259, 312, 338,
 348, 385, 387, 388, 389, 415, 425, 529,
 541, 542, 543, 570, 661, 719, 772, 777,
 805, 863, 1072, 1073
 vị Chương khổ Chánh pháp 243
 vị Chuyển Luân Vương 580, 581, 582
 vị Cứu Khổ Toàn Thế Giới 960
 vị Hữu học 898
 vị Không Bụi Bần 20
 vị Pháp Vương Vô Thượng 152
 vị Tướng quân Chánh pháp 54, 70, 72, 178, 262,
 320, 361, 420, 471, 496
 vô minh 42, 112, 174, 728
 vô ngã 118, 681, 865, 955, 1007
 vô ngại biện tài 71
 vô sắc giới 263
 vô sắc hữu 411
 Vua A-xà-thế 73, 350, 525, 529, 646, 776, 847, 974
 Vua Ba-tư-nặc 43, 199, 365, 525, 646, 972
 Vua Chuyển Luân 188, 252, 297, 344, 380
 Vua Tần-bà-sa-la 525, 646, 776
 Vua Tịnh Phạn 177
 Vua Udena 804, 959, 960, 961
 vua xứ Ba-la-nại 32, 45, 52, 67, 164, 181, 223,
 265, 266, 270, 275, 298, 331, 357, 379,
 421, 437, 441, 443, 503, 504, 505, 508,
 512, 513, 519, 520, 547, 556, 557, 598,

601, 603, 614, 616, 631, 633, 637, 644, 645,
 646, 653, 658, 661, 662, 664, 667, 676, 678,
 680, 681, 683, 691, 694, 695, 696, 700, 701,
 705, 719, 738, 755, 759, 761, 772, 773, 777,
 788, 794, 796, 801, 802, 805, 836, 838, 840,
 843, 847, 864, 905, 920, 951, 983, 990, 994,
 1003, 1007, 1057
 vua xứ Gandhāra 512, 513, 946
 vua xứ Indapatta 620
 vua xứ Kāsi 716
 vua xứ Koliya 264
 vua xứ Kosala 175, 242, 265, 355, 358, 363, 369,
 370, 371, 406, 407, 445, 446, 455, 478,
 504, 583, 615, 648, 694, 695, 701, 716,
 764, 772, 773, 776, 786, 801, 802, 811,
 844, 974, 975, 976, 989, 1001, 1020, 1060
 vua xứ Kuru 621, 623, 972
 vua xứ Licchavi 274
 vua xứ Ma-kiệt-đà 85, 235, 314
 vua xứ Pañcāla 746
 vua xứ Takkasilā 512
 vua xứ Videha 947
 Vương Xá 4, 16, 17, 39, 40, 41, 43, 48, 49, 50,
 55, 73, 85, 100, 210, 211, 215, 234, 235,
 252, 296, 298, 314, 315, 316, 317, 334,
 350, 393, 394, 496, 634, 709, 739, 740,
 864, 898, 946, 1027

X

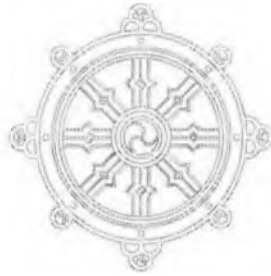
Xá-lợi 118, 954, 994, 999

Xá-lợi-phát 39, 41, 54, 55, 70, 71, 100, 101, 102,
106, 108, 116, 117, 118, 178, 179, 188,
193, 209, 250, 252, 262, 264, 298, 320,
321, 328, 335, 358, 361, 371, 381, 389,
391, 420, 430, 431, 435, 461, 466, 468,
471, 479, 496, 562, 563, 566, 569, 613,
614, 638, 639, 644, 661, 670, 671, 673,
686, 687, 691, 699, 710, 721, 723, 727,
754, 770, 814, 828, 829, 830, 1020

Xa-nặc 824, 925

Xá-vệ 3, 4, 11, 14, 27, 50, 76, 84, 99, 100, 116,

117, 126, 135, 136, 145, 147, 151, 168,
171, 179, 183, 195, 196, 197, 213, 224,
229, 230, 236, 239, 260, 267, 268, 270,
272, 276, 282, 286, 289, 301, 312, 321,
323, 343, 363, 386, 399, 408, 410, 414,
418, 422, 449, 463, 486, 500, 510, 516,
519, 524, 540, 551, 562, 568, 580, 588,
595, 599, 602, 619, 632, 634, 636, 638,
639, 673, 686, 700, 707, 711, 716, 717,
721, 723, 727, 734, 740, 748, 772, 773,
774, 790, 802, 812, 821, 894, 901, 954,
970, 972, 973, 985, 1015



SÁCH DẪN PĀLI

A

- Abbhantarajātaka 638, 670
Abhiñhajātaka 76, 950
Aciravatī 111, 272, 422, 433, 619, 788, 857
Adhanapālī 259, 260
Aggālava 53, 559, 560, 745, 939
Aggikajātaka 310
Ahiguṇḍikajātaka 834
Ahirājasutta 459
Ajapāla 317
Ajātasattu 73, 74, 350, 352, 353, 525, 526, 529, 646, 647, 648, 776, 847, 974, 1072
Ajita Kesakambala 3, 351
Ajitamāṇavapucchā 1001
Ajīvaka 259, 260
Akālarāvijātaka 289
Alabbhanīyathānasutta 839
Alambusajātaka 785, 1121
Alīnacittajātaka 151, 367, 1100
Amarādevīpañha 279, 1086, 1097
Amba 224, 978
Ambajātaka 301, 1098, 1118
Ambala 532
Ambatitthaka 224, 225
Anabhiratijātaka 169, 424
Ananusociyajātaka 756
Anāthapiṇḍika 3, 651, 874, 1078
Aṇḍabhūtajātaka 159
Andha 220
Aṅga 507
Aṅgulimāla 151, 924
Aṅgulimālasutta 151
Añjana 176, 177
Añjanavana 883
Añjanavasabha 621
Anotatta 113, 419, 875, 878, 957
Antajātaka 674, 676
Anuruddha 36, 420, 444, 540, 631, 796, 1020, 1039, 1041
Anusāsikajātaka 282, 1097
Anusissa 1016, 1020
Anutīracārī 927
Apacara 1009
Apañnakajātaka 3
Apanthaka 260
Aparaṇṇa 873, 874
Araka 398, 495
Arakajātaka 397
Arañjaragiri 1017
Araññajātaka 796, 1063
Asadisa 415, 417, 418
Asadisajātaka 415
Asamkiyajātaka 197
Asampadānajātaka 314
Asātamantajātaka 159
Asātarūpajātaka 264
Asilakkhaṇajātaka 305
Asitābhū 520
Asitābhujātaka 519
Assaji 634
Assaka 466, 468, 687, 688, 689, 690
Assakajātaka 466
assakaṇṇa 471
Assapura 1014
asura 87, 604, 871, 888, 1065
Attadaṇḍasuttaniddeso 801
Aṭṭhānajātaka 1023
Aṭṭhasaddajātaka 989
Aṭṭhassadvārajātaka 229
Aṭṭhi 939, 940
Aṭṭhisena 939, 941
Aṭṭhisenajātaka 939
Avanti 1016
Avāriya 859
Avāriyajātaka 857
Avavādakā 685
Avīci 350, 716, 740, 820, 1009, 1013, 1014

Ā

Ābhassara 943, 1080	375, 377, 381, 382, 389, 391, 401, 408,
Ādāsamukhakumāra 570	411, 418, 420, 421, 422, 423, 424, 442,
Ādiccupatṭhānajatāka 405	446, 451, 478, 482, 483, 500, 505, 521,
Ādittajātaka 1020	531, 540, 555, 562, 566, 580, 582, 585,
Ādittapariyāyasutta 381	588, 610, 638, 644, 646, 656, 661, 664,
Ādittasutta 1020	667, 673, 691, 694, 696, 698, 702, 703,
Ājaññajatāka 69, 1092	707, 708, 727, 748, 761, 770, 776, 795,
Ājīvaka 337	802, 813, 827, 840, 860, 869, 885, 897,
Ālambara 604	898, 907, 917, 924, 939, 941, 949, 950,
Ālavaka 559	954, 963, 968, 972, 974, 994, 1001, 1009,
Ālavī 53, 559, 560, 745, 939	1020, 1027, 1044, 1068
ālhaka 274	Ārāmadūsakajātaka 129, 604
Ananda 25, 31, 36, 48, 67, 69, 70, 73, 76, 80,	Āsāmkā 870, 872, 873
83, 90, 91, 96, 168, 174, 182, 193, 195,	Āsāmkajātaka 734, 833, 869
197, 209, 218, 229, 236, 242, 243, 244,	Āsāvati 870, 871
245, 248, 251, 252, 274, 293, 296, 298,	Āyācitabhatajjātaka 59
331, 340, 344, 350, 358, 367, 371, 373,	Āyura 930, 931, 932

I

Illisa 214, 215, 216, 217, 218	Indasamānagotta 383, 384
Illisajātaka 209	Indasamānagottajātaka 383
Indapatta 508, 620, 621	Indra 218, 318, 796, 943, 1056, 1057, 1059
Indapattana 970, 971	Indriyajātaka 48, 338, 436, 678, 729, 869, 1015
Indasamāna 384	Isipattana 612

U

Ubbarī 466, 468, 806	Upacara 1009
Ubbaripetavattuvannāna 804	Upāhanajātaka 514
Ubhatobhatṭhajātaka 328	Upakkilesasutta 843, 844, 1033
Ucchaṅgajātaka 174	Upāli 36, 43, 869
Ucchitṭhabhatajjātaka 476	Upālittheraapadāna 869
Udañcanijātaka 271	Upananda 677, 678, 925, 926, 927, 929
Udapānadūsakajātaka 129, 612	Upasālha 393, 394
Udaya 1003, 1004, 1005, 1006, 1009	Upasālhajātaka 392
Udayī 25, 27, 299, 474, 476, 544	Upasena 683
Uddālaka 237, 403, 861	Uposatha 581, 1009
Uddālakajātaka 237, 403, 861	Uppalavannā 53, 56, 82, 174, 236, 631, 686, 811,
Udena 804, 959, 960, 961	878, 909, 919, 959, 974
Udumbarajātaka 679	Uragajātaka 85, 363, 391, 615, 807
Ujjenī 533, 534	Uragapetavattthu 807
Ujjhānasaññisutta 734, 833, 869	Uragapetavattuvannāna 807
Ukkatṭhā 541, 542	Ussada 840
Ulūkajātaka 91, 610	Utta 647
Ummadantī 159, 438, 841	Uttara 286, 287, 288
Ummadantījjātaka 159, 438, 841	Uttarapañcāla 508, 746, 956, 1014

E

Ekapadajātaka 523	eraka 755
Ekaṇṇajātaka 346	Erāvaṇa 966
Ekarājajātaka 327, 694, 801, 812	

O

Oudh 882, 884, 885

K

Kaccāna 631, 1020
 Kaccāni 987, 989
 Kaccānijātaka 985
 Kacchapajātaka 409, 482, 615, 763
 Kākajātaka 122, 329, 340, 585, 912, 941
 Kakaṇṭakajātaka 398
 Kākāti 754, 755, 824
 Kākātijātaka 754, 824
 Kakkāru 752
 Kakkārujātaka 751
 Kakkajātaka 602
 Kakudha Kaccāyana 3, 351
 Kāḷa 40, 41
 Kālabāhu 760, 761
 Kālabāhujātaka 759
 Kalābu 713, 716
 Kāḷadevala 1016, 1017, 1018, 1020
 Kāḷaka 490, 491, 492, 493, 495
 Kālakaṇṭhika 250
 Kālakaṇṭhī 227, 228, 229, 294, 875, 876, 877
 Kālakaṇṭhijātaka 227
 Kalaṇḍuka 308, 309
 Kalaṇḍukajātaka 308
 Kalāyamuttijātaka 406, 504
 Kālīṅga 588, 620, 630, 685, 687, 688, 689, 690, 691, 955, 958, 1074, 1075
 Kālīṅgabodhijātaka 588
 Kalyāṇa 581, 1009
 Kalyāṇadhammajātaka 399
 Kalyāṇi 447
 Kāmajātaka 507
 Kāmanīta 507
 Kāmanītajātaka 507
 Kāmasuttaniddeso 1001
 Kāmaṇḍapajātaka 678
 Kampilla 746, 956
 Kāṇā 323, 324, 326
 Kāṇamātā 323
 kaṇavera 729, 731, 849, 996
 Kaṇaverajātaka 729, 849, 996
 Kaṇcana 335
 Kaṇcanakkhandhajātaka 151
 Kaṇcanapatti 643
 Kandagalaka 472, 473

Kandagalakajātaka 472
 Kaṇḍarijātaka 785
 Kaṇḍinajātaka 48
 Kaṇhajātaka 80
 Kaṇhapetavattuvannanā 804
 kaṇikāra 373, 378
 Kaṇṇamuṇḍa 428
 Kapijātaka 549, 941
 Kapila 418, 1009, 1011, 1015
 Kapiṇḍajacariya 503, 694
 Kapotajātaka 122, 853, 912
 kappa 943
 Kappa 793, 794, 795, 945
 Kāraṇḍiya 814
 Kāraṇḍiyajātaka 813
 Karaṇḍu 955, 958
 karīsa 898
 Kāsāvajātaka 496
 Kāsi 6, 12, 22, 26, 28, 60, 120, 125, 127, 141, 142, 143, 144, 172, 220, 221, 225, 324, 339, 365, 391, 395, 403, 404, 414, 426, 427, 449, 452, 459, 462, 466, 474, 476, 481, 501, 514, 525, 532, 540, 549, 583, 615, 634, 639, 646, 647, 653, 708, 711, 716, 718, 729, 757, 793, 801, 845, 891, 897, 905, 908, 910, 965, 975, 1018, 1035, 1065
 Kasmīra 956
 Kassapa 3, 18, 41, 44, 48, 351, 367, 381, 712, 740, 741, 1020, 1056, 1057, 1059, 1060, 1076
 Kassapamandiyajātaka 710
 Kaṭṭhaka 303, 304, 305, 308
 Kaṭṭhakajātaka 302, 308
 Kāṭiyāni 988, 989
 Kaṭṭhahārijātaka 31
 Kaṭṭhavāhana 33
 Kattikā 252, 286, 342, 343, 350, 623
 Kavittṭhaka 1016
 Kāyanibbindajātaka 673
 Kekaka 508, 509
 Kelāsa 188
 Keḷisīlajātaka 457
 Kesava 793, 794, 795, 945
 Kesavajātaka 792
 ketaka 960

- Ketaka 60
 Kimbila 36
 Kimpakkajātaka 230, 835
 Kimsīlasutta 998
 kimsuka 546, 547
 Kimsukopamajātaka 546
 Kimsukopamasuttanta 546
 Kinnarī 442
 Kisāgotamī 1076
 Kisavaccha 1016, 1020
 Kīṭāgiri 634
 Kokālika 285, 286, 335, 401, 402, 431, 432, 433, 482, 483, 613, 614, 615, 675, 676, 677, 763, 764, 770, 838
 Kokālikajātaka 763
 Kokālikasutta 838
 Kokanada 804
 Koliṭa 631
 Koliya 264
 Komāraputta 681
 Komāyaputtajātaka 681
 Koṇḍañña 131, 132
 Kora 250
 Korakalamba 1009, 1011, 1012
 Kosala 32, 33, 43, 56, 60, 84, 98, 116, 118, 129, 141, 142, 144, 174, 175, 184, 195, 196, 197, 199, 219, 231, 242, 265, 305, 355, 356, 357, 358, 363, 369, 370, 371, 406, 407, 445, 446, 455, 478, 504, 525, 563, 583, 615, 639, 644, 646, 647, 648, 694, 695, 701, 708, 716, 764, 772, 773, 776, 786, 801, 802, 811, 844, 882, 883, 908, 970, 972, 974, 975, 976, 989, 1001, 1020, 1033, 1035, 1037, 1060
 Kosambakakkhandhaka 844
 Kosambī 53, 54, 224, 732, 843, 844, 959, 1033, 1036
 Kosambijātaka 844, 1033
 Kosiyaajātaka 311, 504
 Koṭi 596
 Koṭisimbaliājātaka 968
 Kuddāljātaka 179
 Kuhakajātaka 237
 Kukkuajātaka 915
 Kukkurajātaka 64
 Kukkuajātaka 785, 878, 995
 Kulāvakajātaka 84
 Kulāvakasutta 84
 Kumāra Kassapa 41, 44, 48
 Kumārakassapattherāpadāna 41
 Kumbhakārajātaka 954
 kumbhaṇḍa 88, 642
 Kumbhavatī 1016
 Kumbhīljātaka 503
 Kummāsapiṇḍajātaka 974, 1007
 Kuṇāla 92, 193, 755, 785
 Kuṇāljātaka 92, 193, 755, 785
 Kuṇḍadhāna 264
 Kuṇḍakakucchisindhavajātaka 562
 Kuṇḍakakumāra 713
 Kuṇḍakapūvajātaka 276
 Kuṇḍalakesātherīapadāna 995
 Kuṇḍiya 264
 Kuntanijātaka 786
 Kuru 620, 621, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 970, 972
 Kurudhammajātaka 619
 Kuruṅgamigajātaka 63, 464
 kusa 210, 292, 294, 725, 726, 727
 Kusanālijātaka 294
 Kusinārā 252
 kusumbha 342, 343
 Kūṭavāṇijajātaka 260, 485
 Kuṭidūsakajātaka 739
 Kuṭumbiyaputtatissa 183, 184
 Kuvera 193
KH
 Khadiraṅgārajātaka 108, 651, 781
 Khadiravaniya 472, 473
 Khaggavisāṇasutta 1033
 Khajjopanajakajātaka 834
 Khaṇḍahāla 36, 39, 898
 Khaṇḍahāljātaka 36, 39, 898
 Khandhavattajātaka 459
 Khantivāḍijātaka 713, 817
 Khantivaṇṇanajātaka 504
 Kharādiyā 53
 Kharādiyajātaka 52
 Kharaputtajātaka 886
 Kharassarajātaka 219
 Khemā 379, 811, 919
 Khujjuttarā 811
 Khurappajātaka 598

G

Gadrahapañha 279
 Gaggajātaka 151, 365
 Gahapatijātaka 452
 Gajakumbhajātaka 790
 Gāmaṇi 572, 573, 574, 575, 576, 577
 Gāmaṇicaṇḍa 572, 573, 575, 579, 580
 Gāmaṇicaṇḍajātaka 570
 Gāmanijātaka 33
 Gambhī 927, 928
 Gambhīra 121
 Gambhīracārī 927
 Gandhamādāna 1007
 Gandhāra 78, 149, 184, 236, 254, 387, 511, 512,
 513, 946, 947, 948, 950, 956, 958
 Gandhārajātaka 946
 Gaṅgamāla 1006, 1007, 1008
 Gaṅgamārajātaka 1001
 Gaṅgeyyajātaka 463
 Garahitajātaka 488
 Garuḍa 755, 825, 826, 827

Gāthābhigītabhojanakathāpañho 939
 Gayāsīsa 39, 73, 74, 279, 335, 350, 381, 496
 Gijjhajātaka 284, 383, 389, 873, 924, 1031
 Gijjhapabbata 873
 Giridanta 424
 Giridantajātaka 423
 Godhajātaka 326, 332, 500, 750, 765
 Goṇapetavatthuvaṇṇanā 802, 804
 Gotama 43, 108, 109, 110, 111, 234, 235, 250,
 279, 287, 478, 510, 533, 542, 544, 656,
 657, 658
 Guhaṭṭhakasuttaniddeso 1001
 Gumbiya 836
 Gumbiyajātaka 835
 Guṇajātaka 371, 583, 693
 Gūthapāṇajātaka 505
 Guttila 533, 534, 536, 538, 540
 Guttilajātaka 533
 Guttilakumāra 533
 Guttilavimāna 533

GH

Ghatajātaka 804, 811, 845, 963
 Ghatakumāra 811
 Ghatāsanajātaka 318

Ghaṭṭikāra 62
 Ghaṭṭikārasutta 62
 Ghosita 224, 959, 1033

C

Cakkavākajātaka 585, 1060
 Cammasāṭakajātaka 748
 Canda 28, 29, 30, 31
 Candā 818, 819, 820, 821
 Caṇḍa 319, 575, 576, 577, 579
 Candābhajātaka 320
 Caṇḍāla 861
 Candavatī 1058, 1059, 1060
 Cara 1009
 Catudvārajātaka 122, 227, 840
 Catumaṭṭajātaka 430, 1101
 Ceti 132, 1009, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015
 Cetiyaajātaka 1009
 Ciñcā 290, 293, 442, 470
 Ciñcamānavikā 155, 901
 Cittā 86
 Cittahattha Sāriputta 179, 180
 Cittakūṭa 431, 482, 841, 842, 868, 869
 Cittalatā 870
 Cittalatāvana 89
 Cittarāja 623

Cūlajanakajātaka 145
 Cullabodhijātaka 756
 Culladaddara 696, 697
 Culladhammapālajātaka 817
 Culladhanuggahajātaka 849
 Culladhanuggahapaṇḍita 220
 Cullahamsajātaka 39, 898
 Cullakāliṅgajātaka 685
 Cullakasetṭhi 22, 24
 Cullakasetṭhijātaka 16
 Cullalohita 83
 Cullanandiya 498, 499, 500, 804, 817, 1103
 Cullanandiyajātaka 498, 804, 817
 Cullanāradajātaka 82, 271, 659, 796, 1063
 Cullapadumajātaka 437
 Cullapalobhanajātaka 592
 Cullapanthaka 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24
 Cullapiṇḍapātika Tissa 49, 50, 51
 Cullasukajātaka 1039
 Cullatāpasa 271, 272
 Cullatuṇḍila 895, 897

CH

Chaddantajātaka 496
 Channa 824, 925
 Chatta 666, 772, 773, 774, 1110

Chattapāṇi 243, 490, 494, 495
 Chavakajātaka 661, 705, 707, 1056

J

Jāgarajātaka 972
 Jambu 1071
 Jambukajātaka 770
 Jambukhādakajātaka 674, 676
 Janapadakalyāṇi 253
 Janasandha 570, 572
 Jarāsutta 177
 Jarāsuttaniddeso 801

Jarudapānajātaka 568
 Jātiyā 595
 Jeta 510
 Jetavana 155, 845, 1078
 Jīvaka 16, 19, 20, 21, 258, 259, 260, 351, 352
 Jotipāla 1016
 judas 841, 842
 Juṇhajātaka 664

JH

Jhānasodhanajātaka 320

jhāyeyya 267

T

Tacasārajātaka 838
 Tagarasikhi 902
 Takkajātaka 165
 Takkāriya 285, 482, 613, 763
 Takkāriyajātaka 285, 482, 613, 763
 Takkasilā 78, 137, 149, 184, 220, 236, 254, 255, 256, 258, 259, 262, 285, 299, 312, 318, 348, 352, 356, 381, 387, 391, 403, 405, 414, 415, 425, 454, 474, 481, 499, 511, 512, 552, 556, 558, 559, 583, 585, 590, 608, 615, 620, 639, 645, 653, 664, 707, 713, 733, 746, 756, 772, 775, 777, 779, 793, 797, 798, 805, 806, 811, 813, 831, 850, 851, 858, 862, 864, 869, 908, 929, 932, 939, 956, 965, 971, 973, 976, 979, 990, 1016, 1042
 tāla 149, 382
 Tamba 825, 826, 827
 Tambapaṇṇi 446, 448

Taṇḍulanālijātaka 24, 50
 Tapodārāma 394
 Tayodhammajātaka 155
 Telapattajātaka 253, 318
 Telovādajātaka 543
 Tesakunajātaka 66, 355, 768, 915
 Tevijjasutta 486
 Tilamutthijātaka 555
 tiṇḍuka 408, 409
 Tiṇḍukajātaka 408
 Tipallatthamigajātaka 53, 733
 Tirītavaccha 583, 584, 585
 Tirītavacchajātaka 582
 Tissa 49, 50, 51, 118, 183, 184, 647
 Tissakumāra 49, 50
 Titthajātaka 70
 Tittirajātaka 99, 285, 732, 909, 1071
 Tuṇḍilajātaka 894

TH

Thullanandā 321, 322, 323

Thusajātaka 776, 847

D

Dabba 24, 25
 Dabbasena 695, 696
 Dabbhapupphajātaka 925
 Daddabhajātaka 742
 Daddara 360, 402, 431, 696, 697, 817, 1014
 Daddarajātaka 401, 431, 696, 817
 Daddarapura 1014
 Dadhivāhana 428, 429, 430

Dadhivāhanajātaka 426
 Dakkhināgiri 106, 605
 Daḷhadhamma 961
 Daḷhadhammajātaka 959
 Daṇḍaka 378, 379, 381
 Daṇḍaki 1016
 Dantapura 620, 622, 630, 687, 955
 Darīmukha 864, 865, 866, 867

Darīmukhajātaka 863

Dasabala 19

Dasaṇṇa 929, 930

Dekkan 1016

Devadatta 11, 16, 36, 39, 41, 43, 44, 48, 62, 63, 64, 73, 74, 94, 145, 153, 155, 157, 186, 188, 189, 193, 279, 281, 285, 296, 298, 317, 328, 329, 333, 334, 335, 337, 350, 352, 381, 382, 397, 404, 405, 424, 442, 444, 461, 463, 464, 466, 469, 470, 471, 472, 473, 490, 495, 496, 497, 498, 500, 503, 514, 516, 526, 528, 529, 531, 533, 540, 632, 675, 676, 677, 703, 704, 716, 751, 754, 759, 761, 770, 771, 785, 786, 807, 815, 817, 818, 821, 837, 838, 919, 941, 943, 952, 979, 983, 1009, 1015, 1071, 1072, 1075, 1076

Devadhammajātaka 27, 90

Dīghati 1035

Dīghāvu 843, 844, 845, 1035, 1036

Dīghitikosalajātaka 843, 1033

Dīpijātaka 1027

Dubbacajātaka 284

Dubbalakattajātaka 270

Dūbhiyamakkaṭajātaka 404

Duddadajātaka 413

Dummedhajātaka 137, 296

Dummukha 956, 958

Durājānajātaka 168

Dūtajātaka 585

Dutiyadvebrāhmaṇasutta 1020

Dutiyapalāyijātaka 512

Dutiyasaṅgāmasutta 525

DH

Dhajavihethajātaka 904

Dhamma 252

Dhammaddhaja 490, 491, 493, 495

Dhammaddhajajātaka 490, 880

Dhammapāla 818, 819, 820, 821

Dhammasavaṇiyattheraapadāna 251

Dhammika 309

Dhanañjaya 606, 620, 621, 623, 970, 971

Dhanapāla 63, 898

Dhanapālī 259, 260

Dhanuggahatissa 646, 647, 648, 651

Dhatarattha 875

Dhonasākhajātaka 498, 804

Dhūmakāri 971, 972

Dhūmakārijātaka 970

Dhuta 1031

N

Naccajātaka 90

nāga 224, 696, 752, 886, 887, 969

Nāga 447, 825, 826

Nāgamuṇḍā 31

Naggaji 956, 958

Nakkhattajātaka 135

Nakulajātaka 391, 615

Nālāgiri 498, 529, 759, 818, 979, 1072

Naḷakapāna 60

Naḷapānajātaka 60, 399

Nāmasiddhijātaka 258

Nānacchandajātaka 664

Nanda 106, 107, 108, 418, 419, 420, 421, 631

Nandā 86, 89, 253, 321, 322

Nandājanapadakalyāṇīpadāna 253

Nandajātaka 106

Nandaka 107, 638

Nandamūla 865, 867, 905, 955, 956, 957, 976, 994, 999, 1021, 1022

Nandana 251, 492

Nandanasutta 251

Nandisena 687, 688, 689, 690, 691

Nandivīsāla 78, 79, 80, 236

Nandivīsālajātaka 78, 236

Nandiya 883, 884, 885

Nandiyamiga 882

Nandiyamigajātaka 882

Naṅgalīsajātaka 299

Naṅgutthajātaka 337, 384

Nārada 82, 271, 659, 794, 795, 796, 839, 1017, 1018, 1020, 1063

Nāradasutta 839

Naṭakuvera 755, 756

Nerujātaka 867

Nidānakathā 34

Nigantṭha Nāthaputta 544

Nigrodha 18, 41, 45, 47, 48, 92, 885

Nigrodhajātaka 41

Nigrodhamigajātaka 18, 41, 885

Niliya 924

nimba 349, 350, 426, 429, 430, 709, 710
Nimi 34, 35, 956, 958

Nimijātaka 34
Nimirājacariya 34

P

Pabbata 1016, 1017, 1020
Pabbatūpattharajātaka 445
Pacceka Buddha 865, 902
Pācittiya 54
Padakusalamāṇavajātaka 1045
Pādañjali 545, 546
Pādañjalijātaka 544
Paduma 438, 440, 441, 442
Padumajātaka 588
Padumuttara 44, 266
Pajaka 1016
Pajjunna 194, 196, 197
Palāsajātaka 702, 841, 968
Palāyi 510, 512, 513
Palāyijātaka 510
Panāda 595, 596, 597, 598
Pañcagarujātaka 317
Pañcāla 509, 746, 958
Pañcasikha 852, 1078
Pañcāvudhajātaka 148
Pañcāvudhakumāra 149
Paṇḍava 423, 424
Paṇḍita 261, 262
Paṇḍuka 634
Pānīyajātaka 697, 954, 968
Paṇṇikajātaka 267, 484
Panthaka 17, 19, 21, 260
Pāpaka 258, 259, 260
Parantapa 981, 982, 983
Parantapajātaka 979
Pārāsariya 500
Pārileyaka 1036

Parinibbānasutta 251
Parosahassajātaka 262, 267
Parosatajātaka 267
Pasenadi 43, 199, 209, 365, 525, 563, 646, 647, 972
Pāṭa 1050
Paṭācārā 685
Pātala 1049, 1050
Patāpa 817, 819, 820
Pāṭikārāma 250
Pavāraṇā 868, 926
Pāyāsīsutta 241
Piliya 314, 315, 316, 317
Piṅgala 526, 527, 528
Piṅgiya 806, 807
Piṭhajātaka 774
Potali 466, 467, 687
Poṭṭhapāda 339, 340, 450, 451, 759, 760, 761
Pubbārāma 681
Pucimandajātaka 709
Pukkusa 930, 931, 932
Punabbasu 634
Puṇṇā 666
Puṇṇalakkhaṇā 652
Puṇṇalakkhaṇadevī 995
Puṇṇanadījātaka 481
Puṇṇapātījātaka 145
Puppharattajātaka 342, 678
Puṭabhattajātaka 500, 765
Puṭadūsakajātaka 636
Pūtimaṃsa 1069, 1070
Pūtimaṃsajātaka 1068

PH

Phalajātaka 147

Phusatisutta 838

B

Babbujātaka 323
Badarika 53, 732
Bāhiyajātaka 274
Baka 795, 943, 944, 945, 1114
Bakajātaka 102, 522
Bākulatheragāthā 833
Bālaka 1036
Bandhanāgārājātaka 455
Bandhanamokkhajātaka 290
Bandhanasutta 455

Bandhura 991, 992
Bāverujātaka 779
Bilaṅgikasutta 838
Biḷārajātaka 309, 326
Biḷārikosiyajātaka 413
Bimbādevī 638, 639, 670
Bimbisāra 16, 525, 646, 776
Bodhi 804, 805, 807
Brahāchattajātaka 771
Brahmadatta 6, 12, 22, 26, 28, 32, 37, 45, 51,

52, 58, 63, 64, 67, 69, 72, 74, 76, 81, 83,
 92, 94, 99, 106, 113, 123, 125, 127, 128,
 130, 131, 132, 136, 137, 140, 146, 147,
 148, 152, 153, 155, 157, 158, 159, 165,
 168, 170, 172, 175, 178, 180, 186, 189,
 193, 198, 207, 208, 214, 219, 220, 225,
 228, 229, 230, 233, 237, 240, 241, 249,
 254, 261, 262, 265, 268, 270, 271, 273,
 275, 277, 280, 281, 283, 284, 285, 288,
 289, 290, 294, 299, 302, 303, 306, 309,
 311, 312, 318, 319, 320, 321, 322, 324,
 326, 328, 329, 332, 334, 335, 337, 339,
 341, 342, 345, 348, 352, 356, 359, 361,
 364, 365, 368, 373, 376, 378, 383, 385,
 390, 391, 395, 396, 400, 402, 403, 404,
 405, 407, 408, 410, 412, 414, 415, 421,
 422, 425, 426, 430, 431, 432, 436, 438,
 442, 445, 449, 450, 452, 454, 455, 457,
 458, 459, 461, 463, 464, 469, 471, 472,
 474, 476, 481, 482, 484, 485, 486, 488,
 497, 498, 501, 504, 511, 514, 517, 520,
 521, 522, 524, 525, 529, 532, 533, 540,
 542, 544, 545, 546, 548, 549, 552, 556,

560, 563, 567, 569, 583, 585, 589, 590,
 593, 598, 601, 603, 608, 614, 615, 616,
 631, 633, 634, 637, 639, 645, 648, 653,
 658, 660, 661, 662, 664, 667, 669, 671,
 674, 675, 676, 678, 680, 681, 683, 696,
 698, 700, 702, 703, 705, 707, 709, 711,
 718, 721, 724, 728, 729, 733, 735, 741,
 742, 750, 752, 754, 756, 759, 763, 764,
 768, 770, 772, 775, 777, 779, 781, 785,
 789, 791, 793, 795, 797, 798, 803, 805,
 807, 811, 813, 815, 823, 829, 831, 834,
 836, 837, 838, 841, 845, 847, 850, 854,
 858, 861, 864, 866, 868, 869, 873, 875,
 879, 880, 891, 894, 902, 904, 908, 910,
 911, 912, 915, 917, 920, 924, 927, 939,
 941, 950, 955, 963, 965, 968, 973, 975,
 979, 987, 990, 996, 998, 1002, 1008, 1016,
 1024, 1035, 1042, 1045, 1056, 1061, 1065,
 1069, 1072

Brahmadattajātaka 745

Brahmadattakumāra 137, 356, 965, 976,
 1024, 1056

Brahmandatta 245

BH

Bhaddaji 595, 596, 597, 598

Bhaddajittheragāthā 595

Bhaddasālajātaka 31, 64, 329, 950

Bhaddavatikā 224, 959, 960, 961, 963

Bhaddiya 38, 457, 595, 596

Bhaddiya Sukhavihāri 36

Bhadraghaṭajātaka 669

Bhaggā 804

Bhagu 36, 1036

bhamara 537

Bhāradvāja 311

Bharata 993, 1021, 1023

Bharu 477, 479, 480

Bharujātaka 477

Bharukacchā 825

Bhavasamkhepagatattā 57

Bherivādajātaka 157

Bhesakalā 804

Bhīmasena 221, 222, 223, 302

Bhīmasenajātaka 220, 302

Bhisapupphajātaka 907

Bhojājānīyajātaka 67

Bhummaja 634

M

Macala 85

Macchajātaka 94, 194, 483

Maccharikosiya 210

Maccharisutta 413

Macchuddānajātaka 662, 1107

Maddava 929

madhuka 284

Magadha 16, 106, 507, 864, 898, 1027

Magha 85

Maghadevasutta 34

Maghamāṇava 85

Mahāassārohajātaka 691

Mahābodhijātaka 408

Mahādaddara 696, 697

Mahādhana 1024

Mahāgovindasuttavaṇṇanā 1020

Mahājanaka 145, 864

Mahājanakajātaka 145, 864

Mahākaphajātaka 137, 795, 904

Mahākapijātaka 817, 950

Mahākassapa 420, 631, 739, 740

Mahākosala 646

- Mahālohita 83
 Mahāmāyā 33, 177, 371, 389, 456, 1036
 Mahāmoggallāna 54, 211, 213, 214, 218, 252, 264, 361, 420, 638, 909
 Mahānāma 31, 32, 409
 Mahānandiya 498, 500
 Mahāpadumajāṭaka 290
 Mahāpajāpati 500, 821
 Mahāpajāpatī Gotamī 638
 Mahāpanāḍajāṭaka 595
 Mahāpanthaka 17, 18, 19, 20, 21, 22
 Mahāparinibbānasutta 251
 Mahāpatāpa 818, 819
 Mahāpiṅgala 527
 Mahāpiṅgalajāṭaka 526
 Mahāsammata 581, 1009
 Mahāsārajāṭaka 242, 371
 Mahāsīhanāḍasutta 250
 Mahāsīlava 140, 142, 144
 Mahāsīlavajāṭaka 140, 645, 695
 Mahāsoṇa 376, 377
 Mahāsudassanacariya 251
 Mahāsudassanajāṭaka 251
 Mahāsudassanasutta 251
 Mahāsukajāṭaka 1037
 Mahāsupinajāṭaka 199
 Mahātuṇḍila 895, 897
 Mahilāmukhajāṭaka 73, 332, 423, 917
 Mahiṃsarājacariya 632
 Mahiṃsāsa 28, 31
 Mahisajāṭaka 632
 Majjhimadesa 1017
 Makasajāṭaka 126
 Makhādeva 34, 35, 36, 920
 Makhādevajāṭaka 34
 Makkatājāṭaka 402
 Makkhalī Gosāla 3, 351
 Mallā 24, 422, 520, 521, 522
 Mallika 355, 356, 357, 358
 Mallikā 200, 700, 701, 717, 974, 975
 Mālutaajāṭaka 56
 Maṃgalajāṭaka 234
 Mandhātā 1009
 Mandhātujāṭaka 580
 Maṇicorajāṭaka 442
 Maṇikaṇṭha 560, 746, 939
 Maṇikaṇṭhajāṭaka 559, 746, 939
 Maṇikuṇḍalajāṭaka 801
 Maṇisūkarajāṭaka 656
 Manoja 917, 918, 919
 Manojajāṭaka 917
 Manosilā 401, 419
 Manosilātala 113
 Māra 317
 Matakabhattajāṭaka 57
 Mātali 88, 90, 538, 540, 852
 Mātāṅga 960
 Matarodanajāṭaka 727
 Maṭṭakuṇḍalijāṭaka 845, 963
 Maṭṭhakuṇḍalīpetavattuvapaṇṇā 804
 Maṭṭhakuṇḍalīvimānavapaṇṇā 804
 Māyā 631, 928
 Māyāvī 927
 Mayha 901, 903
 Mayhakajāṭaka 901
 Meḷa 1070
 Meḷamātā 1069
 Meṇḍissara 1016, 1017, 1020
 Mettasutta 397
 Mettiya 634
 Migālopa 873, 874, 1031
 Migālopajāṭaka 873, 1031
 Migapotakajāṭaka 804, 845, 963, 965
 Mitacintijāṭaka 281
 Mithilā 35, 381, 382, 597, 947, 948, 956
 Mittaka 122
 Mittāmittajāṭaka 449
 Mittavinda 120, 121, 122, 227, 269, 840, 841
 Mittavindajāṭaka 122, 227, 269, 840
 Moggallāna 39, 102, 193, 358, 381, 430, 431, 466, 613, 614, 681, 709, 727, 754, 828, 830, 932, 1020, 1027, 1076
 Morajāṭaka 377
 Mudulakkhaṇajāṭaka 171
 Mudupāṇijāṭaka 589
 Mūlapariyāyajāṭaka 541
 Mūlapariyāyasutta 541
 Muṇika 82, 83
 Muṇikajāṭaka 82
 muṇja 448
 Mūsikā 848
 Mūsikajāṭaka 846
 Mūsila 534, 535, 536, 537, 538, 540

Y

yakkha 193, 795
Yamunā 463, 464, 604
Yasapāṇi 490

Yava 847
Yudhiṭṭhila 970

R

Rādha 338, 339, 340, 450, 451, 759, 760, 761
Rādhajātaka 338, 450
Rāhu 71, 150, 947, 955
Rāhula 36, 41, 53, 54, 55, 56, 253, 402, 404, 432, 444, 456, 550, 631, 638, 639, 644, 670, 671, 732, 733, 734, 759, 784, 811, 894, 919, 959, 968, 979, 1009, 1023, 1062
Rājagaha 16, 864, 898, 1027
Rājakārāma 365
Rājovādajātaka 355, 768
Rāmaṇeyyakasutta 812
Rathalaṭṭhijātaka 764
Raṭṭhapāla 49

Raṭṭhapālasutta 49
Rohiṇī 128, 129, 193
Rohiṇijātaka 128
rohita 927, 928
Roja 520, 521, 522, 581, 1009
Romakajātaka 631, 750
Roruva 901, 1021
Rucirajātaka 618
Ruhaka 436, 437
Ruhakajātaka 436
Rukkhācetanabhāvapaṇho 702
Rukkhadhammajātaka 29, 193

L

Lābhagarahajātaka 661, 705, 707
Lakkhaṇa 40, 41
Lakkhaṇajātaka 39
Lakunḍaka 457, 459
Lakunṭaka 457
Lāludāyī 24, 299, 301, 474, 476, 544, 545, 546
Laṭukikajātaka 815
Licchavi 274, 346, 347, 350, 358, 361, 685
Littajātaka 241
Lohakumbhijātaka 716, 989

Lohita 83, 634
Lolā 685
Lolajātaka 616, 853, 912
Lomahamsajātaka 250
Lomasakassapa 707, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060
Lomasakassapajātaka 661, 705, 707, 1056
Lomasakassapapaṇho 707
Losakajātaka 116, 269, 840
Losakatissa 116, 117, 118, 122

V

Vacchanakha 520, 521, 522
Vacchanakhajātaka 520
Vaddhakisūkarajātaka 646
Vakajātaka 682
Valāhassajātaka 446
Vālodakajātaka 422
Vaṃka 812, 813
Vammikasutta 44
Vānarajātaka 785, 878, 995
Vānarindajātaka 153, 503
Vaṇṇārohajātaka 828, 833, 1074
Vaṇṇupathajātaka 11, 1091
Varakalyāṇa 581, 1009
Varamandhātā 1009
varaṇa 104, 105, 184, 185
Varaṇajātaka 183
Vararoja 581, 1009

Vāruṇijātaka 131
Vāsabhakhattiyā 31, 32
Vātaggasindhavajātaka 599
Vātamigajātaka 49
Vaṭṭakajātaka 6, 61, 62, 95, 286, 338, 911
Vaṭṭapotakacariya 6, 95
Vāyu 1066, 1067
Vedabbha 132, 133, 134, 135
Vedabbhajātaka 132
Vehapphala 943
Vejayanta 88, 511, 538
Velāma 109, 110
Velāmasutta 110
Veḷuka 125, 126
Veḷukajātaka 125
Vepacitti 90
Vepulla 251, 297

- Vepullapabbatasutta 251
 Verambā 874, 1032
 Verañjā 1039
 Verijātaka 268
 Vesāli 250, 346, 358, 542, 543, 638, 685
 Vessantarajātaka 413
 Vessavaṇa 29, 193, 366, 642, 643, 644, 875, 920, 1046
 Videha 35, 381, 382, 597, 946, 947, 948, 949, 950, 956, 958
 Vidhūra 971, 972
 Viḍḍabha 32
 Vighāsajātaka 99, 909
 Vijayasutta 18
 Vijiḍharajātaka 904
 Vikaṇṇakajātaka 517, 1104
 vilva 742, 744, 745
 Vimānavatthu 539
 Viñāthūñajātaka 516
 Vinaya 682, 705
 Vinīla 382
 Vinīlaka 381, 382
 Vinīlakajātaka 381
 Vipassī 266
 Vīraka 461, 462, 463, 770
 Vīrakajātaka 461, 770
 Virocanajātaka 335
 Virūpakkha 460, 875
 Visākhā 43, 563, 606, 774, 1060
 Visavantajātaka 178
 Visayha 781, 782, 783, 784
 Visayhajātaka 781
 Vissakamma 181, 182
 Vissāsabhojanajātaka 248
 Vissasena 605
 Vīticchajātaka 540
 Vyagghajātaka 613

S

- Sabbadāṭha 530, 531
 Sabbadāṭhajātaka 529
 Sabbasamhārakapañha 278
 Saccā 685
 Saccaka 685
 Saccarṇkirajātaka 188
 Saccasavhayopanditacariya 95
 Sadhāyamānasutta 1033
 Sādhūsīlajātaka 453
 Sādhusutta 1020
 Sāgata 224, 225
 Sagga 825, 826, 827
 Sāketa 176, 411, 523, 882, 883, 884
 Sāketajātaka 176, 411, 523
 Sākha 45, 46, 47, 48
 Sakka 85, 318, 419, 426, 604, 629, 683, 690, 845, 846, 850, 852, 853, 869, 871, 875, 886, 888, 890, 904, 905, 906, 907, 910, 911, 963, 964, 965, 966, 977, 987, 988, 989, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1057, 1058
 Sakkadattiya 1016
 Sakkhara 210, 211
 Sakuṇagghijātaka 395
 Sakuṇajātaka 98
 Sakuṇovādasutta 395
 Sākya 925
 sāla 183, 193, 194, 252, 609, 713, 994
 Sālaka 549, 834
 Sālajakajātaka 547, 834
 Sālindiya 898, 900
 Sālissara 1016, 1017, 1020
 Sālittakajātaka 272
 Sāliyajātaka 837
 Sālūka 660, 661
 Sālūkajātaka 659
 Sāma 389, 424, 920
 Sāmā 729, 730, 732
 Sāmajātaka 389, 920
 Sāmaññaphala Sutta 352
 Sambahulasutta 939
 Saṃgāmāvacarajātaka 418, 1101
 Samiddhi 394, 395
 Samiddhijātaka 394
 Samiddhisutta 394
 Saṃkappajātaka 551, 1105
 Saṃkassa 80, 320, 321
 Saṃkha 314, 315, 316, 317
 Saṃkhadhamanajātaka 158
 Sammillabhāsini 757, 758, 759
 Sammodamānajātaka 92
 Samuddajātaka 677
 Samuddavāṇijajātaka 39
 Samuddavijayā 1021, 1023
 Saṃvara 34, 367
 Saṃvarajātaka 34, 367
 Sandhibhedajātaka 798, 828

- Saṅghabhedakakhandhaka 843
 Saṅjaya 3, 51, 52, 351
 Saṅjīva 352, 353
 Saṅjīvajātaka 350
 Saṅkiccatttheragāthā 36
 Santhavajātaka 384
 sāra 915
 Sarabha 80, 140
 Sarabhamigajātaka 80, 140
 Sarabhaṅga 262, 1017, 1018, 1020
 Sārambha 236
 Sārambhajātaka 236
 Sāriputta 31, 39, 41, 54, 55, 69, 70, 71, 99, 100, 101, 102, 106, 108, 116, 117, 118, 178, 179, 180, 188, 193, 209, 250, 252, 262, 264, 298, 320, 321, 328, 335, 358, 361, 371, 381, 389, 391, 420, 430, 431, 435, 461, 466, 468, 471, 479, 495, 496, 500, 562, 563, 566, 569, 613, 614, 631, 632, 638, 639, 644, 661, 670, 671, 673, 686, 687, 691, 699, 708, 710, 716, 721, 723, 727, 754, 770, 795, 812, 813, 814, 822, 828, 829, 830, 863, 885, 890, 932, 939, 970, 994, 1020, 1060, 1076
 Sāriputtatttheragāthā 812
 Sasajātaka 62, 723
 Sāsanapatthānadutiyabhūmi 498
 Sasapaṇḍitacariya 62, 723
 Satadhammajātaka 411
 Satapattajātaka 634
 Sātodikā 1016
 Sattubhastajātaka 932
 Sattuka 996, 997
 Sāvatti 894, 985, 1015, 1036, 1039, 1045, 1060
 Savitthaka 462, 463
 Sayha 661, 705, 708, 1056, 1057, 1058
 Sayhajātaka 661, 705, 707, 1056
 Seggujātaka 484
 Selasutta 296
 Senaka 409, 886, 887, 889, 929, 931, 932, 934, 938, 939
 sepaṇṇi 63
 Seriva 14
 Serivāṇijajātaka 14
 Seruma 825, 826
 Setaketu 861, 862, 863
 Setaketujātaka 861
 Setthiputtapetavatthu 716
 Seyyajātaka 644, 694, 707, 801
 Sigālajātaka 279, 333, 343, 358
 Sīha 543
 Sīhacammajātaka 431, 432
 Sīhakotthukajātaka 431
 Sīhapura 1014
 Sīlānisamsajātaka 433
 Sīlava 140, 141, 142, 143, 144, 145
 Sīlavanāgajātaka 186
 Sīlavīmaṃsajātaka 667, 761, 830
 Sīlavīmaṃsanajātaka 231, 667, 697, 761, 830
 Silesaloma 149
 Simbalī 88, 754, 755
 Sindh 64, 67, 68, 69, 382, 422, 423, 475, 565, 601, 689, 888
 Sineru 87, 1041
 Siṅgila 741, 742
 Sirī 875, 877, 878
 Sirijātaka 651
 Sirikālakaṇṇī 437
 Sirikālakaṇṇijātaka 437, 874
 Sirisaya 878
 sirisayana 878
 Sīvali 264, 265, 266
 Sivi 1019
 Somadatta 475, 476, 804, 845, 963
 Somadattajātaka 474, 804, 845, 963
 Sotthivatī 1009
 Sovīra 1021
 Subāhu 830, 1074
 Subhaddā 252, 253
 Subhaga 541
 Subhakiṇha 943
 Subhūtatttheragāthā 833
 Succajajātaka 734, 833, 869
 Sūcijātaka 890
 Suciparivāra 875, 878, 1002
 Sudāṭha 828, 829, 830
 Suddhodana 33, 371, 389, 456, 1036
 Sudhammā 86
 Suhanu 376, 377
 Suhanujātaka 375
 Sujā 796, 804, 888, 1037, 1039
 Sujāta 86, 606, 607, 608, 610, 803, 804, 845, 963
 Sujātā 442, 443, 444, 701
 Sujātajātaka 606, 699, 802, 845, 963
 Sukajātaka 567
 Sūkarajātaka 361
 Sukhavihārijātaka 36
 Sulasā 785, 878, 996, 997, 998

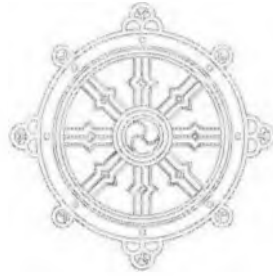
Sulasājātaka 785, 878, 995
 Sumaṅgala 998, 999, 1000, 1001
 Sumaṅgalajātaka 998
 Sumbha 253
 Suṃsumāragiri 804
 Suṃsumārajātaka 469, 472, 785, 1102
 Sumukha 671
 Sunakhajātaka 532
 Sunakkhatta 250
 Sundarī 656, 657, 658
 Supatta 671, 672, 673, 1032
 Supattajātaka 670
 Suphassā 671, 672
 Suppavāsā 264, 265, 266
 Suppavāsāsutta 264
 Sūradaddara 696

Surāpānajātaka 224
 Suratṭha 1016
 Suriya 28, 29, 31
 Suruci 595, 597
 Surucijātaka 595, 597
 Susīma 386, 388, 389, 965, 966, 968
 Susīmajātaka 386, 965
 Sussondī 754, 825, 826
 Sussondijātaka 754, 824
 Sutanojātaka 920
 Sutanu 920, 923
 Suvanna 91, 92
 Suvannahamsajātaka 321
 Suvannakakkaṭakajātaka 897
 Suvannamigajātaka 821

H

Haliddirāgajātaka 796, 1063
 Hamsajātaka 39
 Hārīta 833, 1043, 1044
 Hārītajātaka 1041
 Haritakumāra 1042
 Haritamaṇḍukajātaka 525

Hāritattheragāthā 833
 Hatthipālajātaka 181
 Hatthipura 1014
 Hirijātaka 734, 830, 832, 869
 Hirisutta 830, 832, 833



TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ đề bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.
- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.
- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.
- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cứu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.



Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 06
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 06
KINH TIỂU BỘ (2)
(Khuddaka Nikāya)**

**Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
NGUYỄN TÂM – TRẦN PHƯƠNG LAN**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
SC. Liên Kinh, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Mỹ Hòa, Thủy Tiên

Trình bày
Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

*In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Số Xác nhận đăng ký XB: 2078-2021/CXBIPH/08-39/HĐ. Số Quyết định xuất bản của NXB: 436/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-958-9*



